

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÊN ĐỀ TÀI
MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIÁO
DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ CÁC XÃ BIÊN GIỚI TỈNH
LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

MÃ SỐ ĐỀ TÀI:
BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI KHOA HỌC

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sỹ Trần Quốc Tuấn

Cơ quan chủ trì đề tài: Sở Giáo dục và Đào tạo Lạng Sơn

Thời gian thực hiện: 24 tháng

Lạng Sơn, tháng 4 năm 2020

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TÊN ĐỀ TÀI
MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIÁO
DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ CÁC XÃ BIÊN GIỚI TỈNH
LẠNG SƠN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

MÃ SỐ ĐỀ TÀI:
BÁO CÁO TÓM TẮT ĐỀ TÀI KHOA HỌC

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sỹ Trần Quốc Tuấn

Thành viên:

- 1. Thạc sỹ Trần Minh Châu**
- 2. Thạc sỹ Phạm Thị Thu Nga**
- 3. Thạc sỹ Dương Hồng Minh**
- 4. Thạc sỹ Đặng Hồng Cường**
- 5. Thạc sỹ Hoàng Văn Thao**
- 6. Thạc sỹ Phạm Ngọc Hiếu**
- 7. Thạc sỹ Lương Thị Bích Nga**
- 8. Cử nhân Hoàng Ngọc Quỳnh**

Lạng Sơn, tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	2
3. Nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu	2
4. Phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu	4
7. Cấu trúc chuyên đề nghiên cứu	4
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THUỘC LĨNH	
VỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIÁO DỤC THCS	5
1. Lịch sử vấn đề nghiên cứu phát triển giáo dục THCS	5
2. Một số khái niệm cơ bản của đề tài nghiên cứu.....	8
3. Cơ sở vật chất trường THCS	9
4. Đội ngũ giáo viên các trường THCS.....	9
5. Nội dung, chương trình dạy học ở trường THCS.....	10
6. Phổ cập giáo dục THCS và công tác xã hội hóa giáo dục	11
7. Hướng nghiệp và phân luồng học sinh THCS.....	12
Kết luận Chương 1	13
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TẠI CÁC TRƯỜNG THCS	
KHU VỰC BIÊN GIỚI TỈNH LẠNG SƠN	14
1. Khái quát về địa bàn và khách thể khảo sát.....	14
2. Chất lượng dạy học	14
3. Tổ chức dạy học tăng thời lượng tại các trường THCS xã, thị trấn	
biên giới tỉnh Lạng Sơn	16
4. Thực trạng ứng dụng CNTT và xây dựng môi trường học ở các	
trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn.....	16
5. Thực trạng giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống cho học sinh các	
trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn.....	16

6. Thực trạng giáo dục hướng nghiệp cho học sinh các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn.....	17
7. Thực trạng quản lý và chất lượng đội ngũ các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn	18
8. Thực trạng công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình và các đoàn thể địa phương trong việc giáo dục học sinh các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn.....	18
Kết luận Chương 2	19
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIÁO DỤC THCS CÁC XÃ BIÊN GIỚI TỈNH LẠNG SƠN	21
1. Nguyên tắc xây dựng giải pháp.....	21
2. Định hướng phát triển bền vững giáo dục THCS khu vực biên giới đến năm 2025, định hướng đến 2030.....	21
3. Một số giải pháp phát triển bền vững giáo dục THCS các xã biên giới tỉnh Lạng Sơn.....	24
Kết luận Chương 3	27
CHƯƠNG 4. THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM.....	28
1. Mục đích.....	28
2. Nhiệm vụ, nội dung và cách thức đánh giá kết quả thực nghiệm	28
3. Thời gian, địa bàn và thành phần tham gia thực nghiệm	29
4. Đánh giá kết quả thực nghiệm	29
Kết luận Chương 4	35
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	36
1. Tóm tắt nội dung đề tài.....	36
2. Kiến nghị, đề xuất	36
TÀI LIỆU THAM KHẢO	38

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Stt	Viết tắt	Viết đầy đủ
1	CBQL	Cán bộ quản lý
2	CNTT	Công nghệ thông tin
3	GDĐT	Giáo dục và đào tạo
4	THCS	Trung học cơ sở
5	UBND	Ủy ban nhân dân
6	UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization
7	UNICEF	United Nations International Children's Emergency Fund

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Kết quả tổ chức dạy học tăng thời lượng năm học 2018-2019	33
---	----

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. So sánh kết quả hạnh kiểm năm học 2016-2017 và 2018-2019.....	29
Biểu đồ 2. So sánh kết quả học lực năm học 2016-2017 và 2018-2019	29
Biểu đồ 3. So sánh điểm bài thi học kỳ năm học 2016-2017 và 2018-2019.....	30
Biểu đồ 4. So sánh điểm bài thi tuyển sinh năm 2017 và 2019.....	31

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Lạng Sơn là tỉnh miền núi, biên giới, có tổng diện tích tự nhiên 8.310 km², 01 thành phố loại II và 10 huyện; Toàn tỉnh có 200 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 21 đơn vị xã tiếp giáp với Trung Quốc. Lạng Sơn có đường biên giới với Trung Quốc dài 231 km. Địa hình phức tạp, chủ yếu là đồi núi chiếm khoảng 80% diện tích của tỉnh. Dân số toàn tỉnh vào khoảng 782 nghìn người, trong đó 79,6% dân số sinh sống ở nông thôn. Dân tộc chủ yếu là Nùng chiếm 42,8%, Tày chiếm 35,4%, Kinh chiếm 17,1%, còn lại là các dân tộc Dao, Hoa, Sán Chay, H'Mông... Người trong độ tuổi lao động vào khoảng 514 nghìn người, chiếm 66,1% dân số.

80% số xã biên giới của tỉnh Lạng Sơn là xã thuộc khu vực II và khu vực III với điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, chất lượng giáo dục chậm thấp. Số học sinh THCS ở các xã, thị trấn biên giới chiếm khoảng 6,9% tổng số học sinh THCS toàn tỉnh. Khu vực biên giới có số người độ tuổi 15 - 18 hoàn thành chương trình và có bằng tốt nghiệp THCS hoặc bổ túc THCS đạt trung bình 85%, thấp hơn khoảng 10% so với mặt bằng của tỉnh. Tỷ lệ học sinh đạt học lực giỏi toàn diện thấp hơn so với mặt bằng chung của tỉnh khoảng 5%. Tỷ lệ 8,5% số học sinh khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn đi học THPT qua xét tuyển.

Đảng, Nhà nước đã triển khai một số quy định, đề án, chính sách hỗ trợ phát triển. Mặc dù vậy, kinh tế-xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới còn chậm phát triển, trong đó giáo dục đào tạo có sự chuyển biến chậm và thấp hơn mặt bằng chung của tỉnh.

Nhiều bất cập tồn tại trong giáo dục THCS ở các xã, thị trấn biên giới như chất lượng giáo dục THCS, học sinh còn hạn chế về kỹ năng sống và nhận thức về giá trị sống, điều kiện tiếp cận và khả năng ứng dụng CNTT hạn chế; công tác giáo dục hướng nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu.

Trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến hạn chế về chất lượng giáo dục THCS: Yếu tố đội ngũ quản lý, giáo viên; điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy và học, khả năng ứng dụng CNTT của đội ngũ, môi trường học tập; Tổ chức các hoạt động giáo dục; Chương trình, sách giáo khoa và tài liệu tham khảo, cập nhật của nội dung học đối với chương trình đã cũ, lạc hậu. Những thành phần bên ngoài nhà trường tham gia các hoạt động giáo dục cho học sinh.

Chúng tôi định hướng nghiên cứu sâu, cụ thể hơn về giáo dục THCS khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn và đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục THCS một cách bền vững, ổn định cho khu vực này. Do vậy, chúng tôi

lựa chọn đề tài “*Một số giải pháp phát triển bền vững giáo dục THCS các xã biên giới tỉnh Lạng Sơn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*”.

Thành công của đề tài đóng góp vào lý luận phát triển giáo dục mang tính bền vững, giáo dục. Từ đó chúng tôi đặt ra các câu hỏi:

1) *Thực trạng giáo dục cấp THCS các xã, thị trấn biên giới trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện nay như thế nào?*

2) *Những giải pháp chính nào có thể áp dụng để phát triển chất lượng giáo dục THCS các xã, thị trấn biên giới trong thời gian hiện nay?*

3) *Hiệu quả tác động của các giải pháp cho phát triển giáo dục THCS các xã biên giới?*

4) *Điều kiện nào có thể đảm bảo tính bền vững trong phát triển giáo dục THCS tại các xã biên giới?*

5) *Định hướng phát triển giáo dục THCS các xã biên giới đến 2030 như thế nào?*

2. Mục đích nghiên cứu

- Tìm hiểu về phát triển bền vững giáo dục THCS các xã biên giới.
- Đánh giá thực trạng giáo dục THCS biên giới tỉnh Lạng Sơn.
- Đề xuất giải pháp phát triển bền vững giáo dục THCS biên giới.

3. Nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu

3.1. Nghiên cứu cơ sở lý luận về giáo dục THCS, giáo dục THCS các xã, thị trấn biên giới.

3.2. Nghiên cứu thực trạng của các trường THCS các xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn: Công tác quản lý, chất lượng đội ngũ; Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ dạy học; Dạy học tăng thời lượng và tài liệu bổ trợ; Ứng dụng CNTT, xây dựng môi trường học tập cho học sinh THCS; Thực trạng giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THCS các xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn; Công tác giáo dục hướng nghiệp cho học sinh THCS; Công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình, các tổ chức đoàn thể địa phương; Chất lượng dạy và học.

3.3. Đề xuất 5 giải pháp có tác động trực tiếp đến hiệu quả giáo dục tại các trường THCS biên giới tỉnh Lạng Sơn, cụ thể: (1) Giải pháp nâng cao chất lượng dạy học bằng việc bổ trợ kiến thức các môn học và dạy học tăng thời lượng; ứng dụng CNTT trong dạy học và xây dựng môi trường học tập an toàn và hiệu quả; (2) Giải pháp phát triển kỹ năng sống và giá trị sống cho học sinh THCS; (3) Giải pháp phát triển nhân cách nghiệp cho học sinh THCS; (4) Giải pháp nâng cao vai trò quản lý giáo dục trong trường học và chất lượng đội ngũ; (5) Giải pháp phối hợp giữa nhà trường, gia đình, các đoàn thể địa phương trong việc giáo dục học sinh.

3.4. Áp dụng các giải pháp vào thực tiễn các trường THCS thuộc các xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn.

3.5. Tìm hiểu, dự báo, đề xuất định hướng đảm bảo tính bền vững đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

4. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển giáo dục THCS các xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn trong phạm vi 21 xã, thị trấn biên giới của tỉnh Lạng Sơn. Thực nghiệm áp dụng các giải pháp phát triển giáo dục THCS 21 xã biên, thị trấn giới tỉnh Lạng Sơn. Tìm hiểu các yếu tố đảm bảo tính bền vững của sự phát triển giáo dục THCS cho 21 xã, thị trấn biên giới.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Định hướng nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục ứng dụng định hướng nghiên cứu kết hợp định lượng với định tính.

- Suru tâm tài liệu, văn bản, báo cáo và tổng hợp theo nội dung chuyên đề. Phân tích, đánh giá và đưa ra những nhận định về các vấn đề nghiên cứu.

- Hội thảo khoa học.

5.2. Kỹ thuật thu thập và xử lý dữ liệu

5.2.1. Thu thập dữ liệu bằng phiếu điều tra

- Phiếu điều tra khảo sát thực trạng lấy ý kiến của CBQL, giáo viên và học sinh các nhà trường thuộc địa bàn biên giới. 04 mẫu phiếu khảo sát:

+ Phiếu số 1: Dành cho CBQL nhà trường (45 chỉ tiêu)

+ Phiếu số 2: Dành cho giáo viên (45 chỉ tiêu)

+ Phiếu số 3: Dành cho học sinh (45 chỉ tiêu)

- Lựa chọn khách thể nghiên cứu với công thức tính cỡ mẫu cho một tổng thể hữu hạn xác định. Cỡ mẫu cần khảo sát đối với học sinh là 500 người (tối thiểu 356 người); đối với CBQL, giáo viên là 171 người (tối thiểu 78 người).

5.2.2. Nghiên cứu báo cáo tổng kết năm học

5.2.3. Sử dụng kết quả bài thi học kỳ và bài tuyển sinh lớp 10 THPT

5.2.4. Phương pháp quan sát, phỏng vấn

5.2.5. Sử dụng nguồn dữ liệu phổ cập giáo dục

5.2.6. Hội thảo

5.3. Kỹ thuật phân tích dữ liệu

5.3.1. Nhập và kiểm chứng dữ liệu

- Dữ liệu theo thang mức độ Likert với 5 mức độ.

- Sử dụng tương quan chẵn – lẻ để kiểm tra độ tin cậy của dữ liệu.

- Sử dụng công cụ Excel 2013 với Data analysis với mức độ tin cậy 95%.
- Tính toán tần số, tần suất của các lựa chọn trả lời từ các biến.
- Tính giá trị khoảng điểm trong thang Likert với ý nghĩa các mức:
1.00 – 1.80: Rất không đồng ý/ Rất thấp
1.81 – 2.60: Không đồng ý/ Thấp
2.61 – 3.40: Không ý kiến/ Trung bình
3.41 – 4.20: Đồng ý/ Khá cao
4.21 – 5.00: Hoàn toàn đồng ý/ Cao

5.4.2. Kỹ thuật phân tích dữ liệu

Sử dụng Microsoft Excel với thống kê miêu tả với mức độ tin cậy 95%.

Sử dụng các test thống kê: T-test cho hai nhóm độc lập kiểm chứng ý nghĩa chênh lệch giá trị trung bình của 2 nhóm; Kiểm chứng Chi bình phương (χ^2) cho số lượng học sinh đạt điểm ≥ 5 ; So sánh mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng giải pháp ở một số nội dung bằng công thức thống kê toán học.

6. Tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu

6.1. Hiệu quả giáo dục và xã hội

Kết quả nghiên cứu về thực trạng giáo dục các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn hiện nay.

Định hướng chỉ đạo phát triển giáo dục tại các trường THCS biên giới với các giải pháp phù hợp, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu phát triển.

Cơ sở cho phát triển nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế, ổn định việc làm và thu nhập của nhân dân khu vực biên giới; Củng cố an ninh, trật tự khu vực biên giới góp phần ổn định an ninh chính trị quốc gia.

Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo về các giải pháp áp dụng.

6.2. Hiệu quả nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học

Cơ hội nghiên cứu về cơ sở lý luận, thực trạng và các giải pháp, các hoạt động trong nghiên cứu và phát triển năng lực nghiên cứu của các thành viên.

7. Cấu trúc chuyên đề nghiên cứu

Đề tài gồm có *Mở đầu, Kết luận và kiến nghị, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục* và 4 chương: *Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực phát triển bền vững giáo dục trung học; Chương 2. Thực trạng giáo dục tại các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn; Chương 3. Giải pháp phát triển giáo dục THCS các xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn; Chương 4. Thực nghiệm sư phạm.*

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THUỘC LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIÁO DỤC THCS

1. Lịch sử vấn đề nghiên cứu phát triển giáo dục THCS

1.1. Những nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới, những khu vực khó khăn về kinh tế-xã hội đã trở thành rào cản đối với chất lượng giáo dục. Báo cáo của OECD (2012) chỉ ra thực trạng giáo dục ở nơi có điều kiện khó khăn về kinh tế - xã hội ảnh hưởng chất lượng giáo dục. [21]. Các trường học vùng đặc biệt khó khăn thiếu nội lực hoặc sự hỗ trợ phát triển từ các yếu tố là lãnh đạo nhà trường, giáo viên, môi trường học, lớp học và cộng đồng thường ảnh hưởng đến hiệu quả học tập. World Bank Group (2018) chỉ ra rằng “Sinh ra trong đói nghèo đưa trẻ em tiếp xúc với nhiều nhân tố nguy hiểm.” [28, tr. 88]. OECD (2012) đã đưa ra các đề xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đối với các trường học thuộc khu vực đặc biệt khó khăn đó là: (1) Hỗ trợ và đẩy mạnh công tác quản lý nhà trường; (2) Khuyến khích không khí và môi trường học tập có tính hỗ trợ; (3) Thu hút, hỗ trợ và giữ chân đội ngũ giáo viên có chất lượng; (4) Đảm bảo chiến lược học tập trong lớp học hiệu quả, và (5) Ưu tiên kết nối trường học với phụ huynh và cộng đồng [21]. World Bank Group (2018) nghiên cứu về việc học tập của nhiều nước trên thế giới và đã có cái nhìn tổng quan về giáo dục hiện nay [28]. UNICEF (2007) nhấn mạnh việc thiết lập khung pháp lý và chính sách, cùng với các nguồn lực đầy đủ, để đảm bảo quyền học tập cho mỗi trẻ em [27].

Mohammad Zohrabi (2011) đã nghiên cứu về các yếu tố của chương trình học nhằm thúc đẩy quá trình dạy học, trong đó yếu tố thời lượng được quan tâm. Yếu tố người học là trung tâm; Sự thành công của người học quan hệ mật thiết với chức năng và năng lực của giáo viên. Giáo viên định hướng người học và chỉ dẫn người học đạt được mục tiêu. Yếu tố bài tập và các hoạt động hiệu quả trong lớp học [17]. World Bank Group (2018) cũng nhấn mạnh việc đào tạo giáo viên và khai thác hiệu quả việc thực tế tại các trường học [28]. Vivian Figueredo và Stephen Anzalone (2003) cho rằng nhận thức về giáo dục ở nhiều nơi còn ở mức thấp và trường học trong vai trò truyền tải chương trình; giáo viên chỉ được đào tạo để giảng dạy ở một cấp học nhất định; Kiến thức không phù hợp với yêu cầu cuộc sống ... [28]. Bernard Dufourd (2001) cho rằng đánh giá vai trò môi trường học là rất quan trọng [1]. World Bank Group (2018) cũng đã chỉ ra tác động của môi trường đến cơ hội học tập [28]. Khalid Rashid và Sajida Mukhtar (2012) nghiên cứu giáo dục Pakistan đã chỉ ra các hạn chế nội tại hệ thống giáo dục với sự thiếu tính đáp ứng; bất cập đào tạo các ngành nghề; nghề dạy học không được đánh giá cao; không thu hút nhân tài vào học sư phạm dẫn đến hạn

chế về đội ngũ [13]. Norman Adamson Sigalla King (2013) nghiên cứu các tác nhân cản trở chất lượng giáo dục ở Tanzania cho biết một trong những nguyên nhân ảnh hưởng chất lượng giáo dục trung học của Tanzania việc giáo viên không cần hiểu dạy cái gì mà chỉ chú trọng phương pháp dạy học [20]. Đối với vùng nông thôn đặc biệt khó khăn của Ghana, Norviewu-Mortty (2012) đã nghiên cứu thực trạng giáo dục THCS và khẳng định việc chia sẻ quan điểm và nhiệm vụ giữa nhà trường với phụ huynh, cộng đồng nhằm làm cho toàn bộ cộng đồng nhà trường hướng tới sự thay đổi tích cực và chuyển từ các chuẩn thấp đến việc đạt được hiệu quả cao [10].

World Bank Group (2018) đã chỉ ra vai trò quan trọng của việc xây dựng mối quan hệ giữa nhà trường và cộng đồng [28]. Roekel (2008) đã cho rằng sự tham gia của cha mẹ, gia đình và cộng đồng trong giáo dục góp phần đem lại kết quả thành tích cao và sự phát triển nhà trường; đồng thời cũng chỉ ra những trở ngại trong việc phụ huynh tham gia giáo dục con cái [8].

Maya Puspita Dewi và cộng sự (2019) đã nghiên cứu về đảm bảo chất lượng dịch vụ trong giáo dục đối với giáo dục bền vững của Indonesia; Đồng thời cho thấy sự thiếu quan tâm của chính quyền ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục. Từ đó, nghiên cứu chỉ ra rằng để đảm bảo giáo dục chất lượng và bền vững, việc tham gia của chính quyền địa phương cũng như việc xây dựng năng lực, sự thay đổi là cần thiết cho sự phát triển [16].

Đánh giá hiệu quả phát triển giáo dục, OECD (2012) nhấn mạnh về mối quan hệ giữa chi phí xã hội, chi phí kinh tế đối với bỏ học và thất bại trong giáo dục [21]. UNICEF (2007) nêu rõ trách nhiệm của các quốc gia trong việc tạo tính ưu việt trong việc đảm bảo môi trường giáo dục cho trẻ em [27].

1.2. Những nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, giáo dục THCS đã thu hút được sự quan tâm. Trương Xuân Cừ (2017) nghiên cứu và chỉ ra một số hạn chế vùng Tây Bắc [25]. Tác giả Bùi Quang Xuân (2011) cho rằng tìm hiểu chỉ số phát triển giáo dục đặc trưng cho sự phát triển hệ thống giáo dục quốc dân của một nước hay cộng đồng. Tác giả cũng chỉ ra rằng trạng thái về đối tượng đào tạo thể hiện ở kết quả của các hoạt động giáo dục – đào tạo tập trung ở các chỉ tiêu số người biết chữ từ 15 tuổi trở lên; số người đi học đúng độ tuổi tương ứng (%); Số năm học trung bình cho người ở độ tuổi lao động; Số nhà khoa học, kỹ thuật viên bậc cao/1000 lao động [6]. Như vậy chỉ số phát triển giáo dục THCS là chỉ số người độ tuổi 15 đến 18 tuổi tốt nghiệp THCS và chỉ số người trong độ tuổi đi học THCS đúng độ tuổi, tức là từ 11 đến 14 tuổi. Tuy nhiên, cần đảm bảo chỉ số phát triển giáo dục THCS, chỉ tiêu về học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 (tiêu

chí đầu vào), tiêu chí về duy trì sỹ số và tiêu chí về phân luồng, học tiếp sau THCS cũng cần được đề cập. Đồng thời, dựa trên đặc trưng về trạng thái điều kiện đào tạo, các tiêu chí về đội ngũ, công tác quản lý, trang thiết bị và môi trường học tập. Tuy nhiên yếu tố khác như sự tham gia của gia đình học sinh và các đoàn thể địa phương có ảnh hưởng đến phát triển giáo dục ở các trường THCS. Ngày nay, chỉ số phát triển giáo dục thường được nhấn mạnh đến trạng thái về đối tượng, đặc biệt là hai tiêu chí là số năm học bình quân và tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi [6].

Phùng Đình Mẫn và Thái Văn Thuận (2019) nghiên cứu giải pháp phát triển đội ngũ CBQL các trường THCS trên cơ sở tìm hiểu về yếu tố nhận thức của CBQL và giáo viên, về tầm quan trọng của việc phát triển đội ngũ, công tác đào tạo bồi dưỡng. Từ những hạn chế, tác giả đề xuất tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội CBQL, trong đó có nội dung bồi dưỡng về “ngành vụ quản lý” để đáp ứng với nhu cầu hội nhập và phát triển trong giai đoạn hiện nay [22]. Hồ Thị Loan và Lê Thị Cẩm Mỹ (2019) đã tìm hiểu về đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học ở trường THCS và đã chỉ ra tính hiệu quả của loại hình này, trong đó kỹ năng làm việc nhóm của học sinh được nâng lên rõ rệt; Giáo viên có sự thay đổi về phương pháp, tự điều chỉnh kỹ thuật dạy học khi thấy không phù hợp; Không khí tiết dạy trở lên nhẹ nhàng, thoải mái và hiệu quả. Đồng thời, người dự cũng tập trung vào hoạt động dạy học, hiệu quả của giờ dạy, quan sát và tìm ra những biện pháp cải tiến bài học [11]. Nguyễn Thị Ngọc (2019) đã nghiên cứu về một số hoạt động trải nghiệm nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho học sinh THCS người dân tộc Tày, Nùng khu vực miền núi phía Bắc. Trong nghiên cứu này, tác giả đã đề cập về hạn chế trong kỹ năng giao tiếp do đặc điểm tâm lý cùng với những ảnh hưởng nhất định của môi trường sống. Tác giả đã đề xuất giải pháp tổ chức các hoạt động trải nghiệm để phát triển kỹ năng giao tiếp cho nhóm đối tượng học sinh này và đã cho thấy tính hiệu quả của các giải pháp [18]. Lê Minh Nguyệt và cộng sự (2019) tìm hiểu về thực trạng giáo dục phẩm chất nhân cách cho học sinh THCS đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới, trong đó tác giả đã nêu thực trạng “lệch lạc tâm lý, nhân cách và hành vi” của học sinh THCS. Từ thực trạng giáo dục phẩm chất nhân cách và năng lực học sinh, tác giả đã nhận định việc phát triển phẩm chất nhân cách cho học sinh là một nhiệm vụ đòi hỏi phải có tính kiên trì, bền bỉ và thực hiện lâu dài, có hiệu quả [15]. Nguyễn Thị Sông Thương (2019) đánh giá thực trạng giáo dục giá trị sống cho học sinh THCS trên cơ sở 12 giá trị sống căn bản của cá nhân và cho rằng khá nhiều học sinh chưa hiểu hết và sâu sắc về các giá trị truyền thống cũng như phổ quát của nhân loại trong các nội

dung giá trị sống. Tác giả đưa ra khuyến nghị về việc cần thiết giúp cho người được giáo dục nắm được hệ thống những giá trị sống cốt lõi và cần thiết, ý nghĩa cho sự phát triển nhân cách và hình thành được ý thức và tình cảm thúc đẩy hành động [19].

Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020 đề ra các nhóm giải pháp phát triển giáo dục gồm có: (1) Đổi mới quản lý giáo dục; (2) Phát triển đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục; (3) Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục; (4) Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục; (5) Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội; (6) Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội; (7) Phát triển khoa học giáo dục và (8) Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục [24].

2. Một số khái niệm cơ bản của đề tài nghiên cứu

2.1. Phát triển giáo dục

“*Phát triển giáo dục*” là sự vận động, phát triển của giáo dục theo hoàn thiện hơn đối với yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Sự phát triển này theo đường xoáy ốc, lặp lại một số đặc trưng, đặc tính của cái cũ làm cho giáo dục hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với yêu cầu của xã hội. Phát triển giáo dục là sự phát triển phương pháp thực hiện quá trình truyền đạt và tiếp thu những kinh nghiệm của loài người, tác động đến con người một cách có kế hoạch, có nội dung và bằng phương pháp khoa học của các nhà sư phạm tác động đến học sinh nhằm giúp học sinh nhận thức, phát triển trí tuệ và hình thành phẩm chất nhân cách.

2.2. Giáo dục THCS khu vực biên giới

Giáo dục THCS khu vực biên giới: Giáo dục THCS đối với thanh thiếu niên ở khu vực biên giới trong độ tuổi đến trường nhằm giúp học sinh phát triển phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản, phát triển năng lực cá nhân, tính năng động và sáng tạo, hình thành nhân cách con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân; chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động.

2.3. Phát triển bền vững giáo dục

Khái niệm *Bền vững* được Hoàng Phê (2003) định nghĩa là “vững chắc và lâu bền”. [12, tr. 58]. Tuy nhiên khái niệm này chưa biểu đạt hết nội hàm của khái niệm *Bền vững* bởi trong khái niệm này, yếu tố tích cực, hàm nghĩa quá trình, thời gian hàm chứa bên trong mà tác giả chưa diễn đạt rõ.

Phát triển bền vững giáo dục: Là quá trình vận động làm cho giáo dục phát triển lên mức độ cao hơn trên cơ sở lặp lại một số đặc trưng, đặc tính của giáo dục hiện tại, làm cho giáo dục đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện tại. Sự phát triển này phải trải qua quá trình vận động đã có sự biến đổi về chất và đảm bảo yếu tố *ổn định, tích cực và lâu dài* với các đặc trưng như sự đáp ứng, tính thích nghi, hiệu quả, cập nhật và phổ thông ở bước hoàn thiện hơn.

Khái niệm *Phát triển bền vững* được đề cập trong một bối cảnh khác, rộng hơn: “Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người” [26].

2.4. Phát triển bền vững giáo dục THCS khu vực biên giới

Phát triển bền vững THCS khu vực biên giới là một nhiệm vụ chính trị nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài tại khu vực biên giới. Việc phát triển giáo dục THCS khu vực biên giới là cơ sở cho việc phát triển giáo dục, phân luồng, tạo nguồn nhân lực cho khu vực biên giới; Sự ổn định, phát triển giáo dục góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng, tạo nguồn nhân lực khu vực biên giới nhằm tạo cho sự phát triển bền vững nói chung, của khu vực biên giới nói riêng.

3. Cơ sở vật chất trường THCS

Theo Lê Đình Sơn (2012), “Cơ sở vật chất trường học được hiểu là những phương tiện vật chất, kỹ thuật và sản phẩm khoa học, công nghệ, thông tin của nhà trường được sử dụng làm công cụ để thực hiện nhiệm vụ, tiến hành các hoạt động theo quy định.” [14, tr. 12].

Như vậy, *Cơ sở vật chất trường THCS* là hệ thống các phương tiện được huy động vào việc dạy học, giáo dục để đạt được mục đích giáo dục. Hệ thống cơ sở vật chất trường học bao gồm đất đai, hệ thống các công trình kiến trúc, các loại máy móc, phương tiện phục vụ dạy học, giáo dục và hệ thống thư viện nhà trường. Trên cơ sở khai thác điều kiện cơ sở vật chất trường học, các trường THCS tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục nhằm đạt được mục tiêu giáo dục THCS.

4. Đội ngũ giáo viên các trường THCS

Giáo viên trường THCS là những người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục tại các cơ sở giáo dục cấp THCS; có trình độ cao đẳng và có nghiệp vụ sư phạm. Giáo viên THCS có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; đạt trình độ cao đẳng trở lên và có nghiệp vụ sư phạm; đủ sức khỏe công tác và có lý lịch bản thân rõ ràng [23]. Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo nêu rõ: Giáo viên THCS thực hiện giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục

THCS; Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ trường. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền lợi ích chính đáng của người học; Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất, đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học; Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật” [3].

Như vậy, *giáo viên trường THCS* là những người có trình độ cao đẳng trở lên và có nghiệp vụ sư phạm, giảng dạy tại các cơ sở giáo dục cấp THCS; Đáp ứng các chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên THCS [5].

5. Nội dung, chương trình dạy học ở trường THCS

Nội dung là “mặt bên trong của sự vật, cái được hình thức chứa đựng hoặc biểu hiện” [12, tr. 238]. Nội dung là phạm trù chỉ “tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng” [9, tr. 326].

Như vậy *nội dung giáo dục* là toàn bộ những mặt bên trong, những yếu tố tạo nên giáo dục, thể hiện ở nhiều khía cạnh, lĩnh vực của giáo dục nhằm tác động đến học sinh nhằm giúp học sinh nhận thức, phát triển trí tuệ và hình thành phẩm chất nhân cách.

Chương trình giáo dục phổ thông được hiểu là văn bản nhà nước, là những định hướng chung cho toàn chương trình và những kế hoạch giáo dục phổ thông cụ thể đối với từng cấp học, từng môn học. Thông tư số 14/2017/TT-BGDĐT ngày 06/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo có nêu “*Chương trình tổng thể*” là văn bản quy định những vấn đề chung nhất, có tính chất định hướng của chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm: quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu chương trình giáo dục phổ thông và mục tiêu chương trình từng giáo dục của cấp học, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi của học sinh cuối mỗi cấp học, hệ thống môn học và hoạt động giáo dục, thời lượng của từng môn học, định hướng nội dung giáo dục bắt buộc ở từng cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng về phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện tối thiểu để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông [4].

“*Chương trình môn học* là văn bản xác định vị trí, vai trò môn học trong thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, mục tiêu và yêu cầu cần đạt, nội dung giáo dục cốt lõi của môn học ở mỗi lớp hoặc cấp học đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, định hướng kế hoạch dạy học môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục của môn học” [4].

Cấu trúc của chương trình giáo dục hiện hành tuân thủ theo theo hướng kết hợp cả cấu trúc đường thẳng và cấu trúc đồng tâm, đó là đường thẳng ở hai đầu chương trình, còn đồng tâm ở chỗ giao nhau giữa hai cấp học nhằm đảm bảo cho các kiến thức vừa có sự liên hệ với nhau và phát triển một cách hệ thống, vừa phù hợp với các nguyên tắc giáo dục.

Chương trình giáo dục THCS thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông ở cấp THCS, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung giáo dục đáp ứng mục tiêu giáo dục của từng môn học ở cấp THCS, phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; Chuẩn kiến thức, kỹ năng và yêu cầu cơ bản về thái độ mà học sinh THCS cần phải và có thể đạt được; Phương pháp giáo dục và hình thức tổ chức giáo dục phù hợp với đặc trưng của giáo dục THCS; Cách thức đánh giá kết quả giáo dục phù hợp với đặc trưng của môn học và hoạt động giáo dục ở cấp THCS [2], [23].

6. Phổ cập giáo dục THCS và công tác xã hội hóa giáo dục

6.1. Phổ cập giáo dục THCS

Theo từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê (2003), khái niệm *Phổ cập* là “làm cho trở thành rộng khắp, đến với quần chúng rộng rãi.” [12, tr. 785]. Như vậy, *phổ cập giáo dục* là việc làm cho giáo dục trở thành rộng khắp, đến với quần chúng rộng rãi.

Điều 2 của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ chỉ rõ “Phổ cập giáo dục là quá trình tổ chức để mọi công dân đều được học tập và đạt tới một trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của Nhà nước” [7].

Từ khái niệm trên cho thấy *Phổ cập giáo dục THCS* là quá trình tổ chức để mọi công dân đều được học tập và đạt tới trình độ học vấn THCS, trong đó người học đạt được chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục THCS thông qua kiểm tra, đánh giá và công nhận hoàn thành (tốt nghiệp) sau khi kết thúc chương trình giáo dục THCS.

6.2. Xã hội hóa giáo dục

Theo Hoàng Phê (2003), *Xã hội hóa* là “làm cho trở thành của chung của xã hội.” [12, tr. 1140]. Xã hội hóa giáo dục là việc làm cho giáo dục trở thành của chung của xã hội. Mặc dù khái niệm có vẻ đơn giản, nội hàm của nó chứa đựng nhiều ý nghĩa, phức tạp.

Luật Giáo dục (2009) nêu rõ “Phát triển giáo dục, xây dựng xã hội học tập là sự nghiệp của Nhà nước và của toàn dân. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển sự nghiệp giáo dục; thực hiện đa dạng hóa các loại hình trường và các hình thức giáo dục; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục. Mọi tổ chức, gia đình và công dân có

trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.” [23].

Thuật ngữ “xã hội hóa” xuất hiện vào những năm đầu của thế kỷ XX và từ đó đến nay, thuật ngữ này được dùng trong nhiều lĩnh vực với nhiều ý nghĩa và được nhiều nhà khoa học trên thế giới quan tâm. Một số học giả trên thế giới đã định nghĩa coi xã hội hóa là quá trình cá nhân hòa nhập vào xã hội hay vào một trong các nhóm của họ thông qua quá trình học các chuẩn mực và giá trị của từng nhóm và xã hội. Mặc dù có nhiều định nghĩa khác nhau nhưng khi đề cập xã hội hóa người ta thường nhấn mạnh về xã hội hóa cá nhân và xã hội hóa là quá trình tăng tính xã hội trong các lĩnh vực.

Ở Việt Nam, thuật ngữ “xã hội hóa” bắt đầu xuất hiện từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 (khóa VII) và chính thức được đưa vào trong văn kiện của Đảng ở Đại hội lần thứ VIII. Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội. Đến Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Đảng ta nhấn mạnh việc đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ công. Như vậy, *xã hội hóa* là quá trình chuyển giao những nội dung, nhiệm vụ thuộc chính sách xã hội mà Nhà nước không nhất thiết phải làm, phải thực hiện sang cho người dân và các tổ chức ngoài nhà nước thực hiện trên cơ sở các quy định, các quy chuẩn theo yêu cầu của Nhà nước.

Xã hội hóa giáo dục là một chủ trương giáo dục được thực hiện ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, không chỉ những quốc gia nghèo, kém phát triển mà ngay cả ở các quốc gia phát triển, công tác xã hội hóa giáo dục càng được thực hiện rộng rãi và có hiệu quả. Tuy nhiên, qua các giai đoạn và tùy từng quốc gia, dân tộc, thuật ngữ xã hội hóa giáo dục có nhiều cách hiểu với những nội hàm ít nhiều liên quan đến các khía cạnh khác nhau.

Xã hội hoá là việc các tầng lớp nhân dân có trách nhiệm đối với việc tạo lập và cải thiện môi trường kinh tế, xã hội lành mạnh và thuận lợi cho các hoạt động giáo dục, đây là cộng đồng trách nhiệm của các đoàn thể quần chúng, các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp đóng tại địa phương và của từng người dân.

7. Hướng nghiệp và phân luồng học sinh THCS

Theo tác giả Hoàng Phê (2003), *hướng nghiệp* chính là “thi hành những biện pháp nhằm bảo đảm sự phân bố tối ưu (có chú ý tới năng khiếu, năng lực, thể lực) nhân dân theo ngành và loại lao động. [Hoặc] Giúp đỡ lựa chọn hợp lý ngành nghề.” [12, tr. 475].

Hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài nhà trường để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp và có khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội. Phân luồng là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp THCS, trung học phổ thông tiếp tục học ở cấp học hoặc trình độ cao hơn, học trung cấp, học nghề hoặc lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội; góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước [7].

Kết luận Chương 1

Giáo dục trở thành quyền con người và việc tiếp cận giáo dục đối với trẻ trong bình đẳng, công bằng, thúc đẩy phát triển trẻ.

Điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn gây trở ngại cho phát triển giáo dục.

Những nguyên nhân của sự chậm phát triển của giáo dục là rất đa dạng, do nhiều yếu tố.

Nhiều nghiên về phát triển giáo dục THCS đã chỉ ra ưu điểm, hạn chế phát triển giáo dục.

Trong chương này, một số khái niệm chính liên quan đến phát triển giáo dục THCS được trình bày.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC TẠI CÁC TRƯỜNG THCS KHU VỰC BIÊN GIỚI TỈNH LẠNG SƠN

1. Khái quát về địa bàn và khách thể khảo sát

Tỉnh Lạng Sơn có 21 xã, thị trấn biên giới, trong đó 15 xã thuộc khu vực III, 2 xã khu vực II, 4 xã, thị trấn thuộc khu vực I. Dân số chiếm 8,2% dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ hộ nghèo chiếm 24,1%, hộ cận nghèo chiếm khoảng 13% dân số khu vực biên giới.

Tổng số 21 trường THCS biên giới có 150 lớp với hơn 3 nghìn học sinh với 94,5% học sinh dân tộc thiểu số.

Đội ngũ CBQL có 44 người, trong đó tham gia khảo sát là 21 người (01 người/trường), có độ tuổi trung bình 42 tuổi, cao nhất là 55 tuổi, thấp nhất là 30 tuổi; CBQL có trình độ đại học chiếm 90,5%, trình độ cao đẳng chiếm 9,5%.

Tổng số 346 giáo viên với tỷ lệ 2,3 giáo viên/lớp. Giáo viên có trình độ đại học chiếm 44,2%, cao đẳng chiếm 54,6% và trung cấp chiếm 1,2%. Xếp loại chuẩn nghề nghiệp năm 2017 có 26,9% loại xuất sắc, 68,2% loại khá, 3,8% loại trung bình và 1,2% loại kém.

Tổng số phòng học ở 21 trường biên giới là 157 phòng (tỷ lệ 1,05 phòng/lớp; các trường khu vực biên giới còn thiếu nhiều phòng chức năng; công trình vệ sinh xuống cấp.

2. Chất lượng dạy học

2.1. Kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm của học sinh

Năm học 2016-2017, tỷ lệ học sinh THCS khu vực biên giới đạt hạnh kiểm Tốt chiếm 73,6%, hạnh kiểm Khá chiếm 25,0%, hạnh kiểm Trung bình chiếm 1,4%. Tỷ lệ đạt hạnh kiểm Tốt của học sinh 21 trường biên giới thấp hơn 5,6% và cao hơn ở các mức Khá, Trung bình.

Tỷ lệ học sinh THCS khu vực biên giới học lực Giỏi chiếm tỷ lệ 11,9%, học lực Khá đạt 42,6%, Trung bình đạt 44,3%, học lực Yếu đạt 1,2%. Ở 21 trường biên giới, tỷ lệ học lực Giỏi thấp hơn 8,1%, học lực Khá thấp hơn 1,3% so với toàn tỉnh; trong khi tỷ lệ về học lực Trung bình và Yếu, kém cao hơn 1,1% so với toàn tỉnh.

2.2. Kết quả điểm bài thi học kỳ

Có 4 môn Toán, Vật lý, Ngữ văn và Tiếng Anh lớp 9 được đánh giá chung toàn tỉnh. Tổng số 765 bài thi học kỳ của học sinh THCS khu vực biên giới được đưa vào phân tích.

Bài thi môn Toán có điểm trung bình của 765 học sinh là 5,46 điểm, trong đó tập trung nhiều vào điểm 5,0 (chiếm 15,03%). Độ lệch chuẩn là 1,55 điểm và phương sai mẫu là 2,40.

Môn Vật lý có điểm trung bình là 5,41 điểm với điểm 5,5 chiếm tần suất lớn nhất là 14,90%. Độ lệch chuẩn là 1,47 điểm và phương sai mẫu là 2,16.

Môn Ngữ văn có điểm trung bình là 5,77 điểm với điểm 5,0 chiếm tần suất lớn nhất là 18,83%. Độ lệch chuẩn là 1,46 điểm và phương sai mẫu là 2,12.

Môn Tiếng Anh có điểm trung bình là 6,03 điểm, với điểm 5,0 chiếm tần suất lớn nhất là 25,36%. Độ lệch chuẩn là 1,34 điểm và phương sai mẫu là 1,79.

Từ biểu đồ trên cho thấy tỷ lệ % điểm trong khoảng 5-10 điểm của khu vực biên giới thấp hơn tương đối lớn so với tỷ lệ của toàn tỉnh: Môn Toán (14,9), Vật lý (13,5) và Ngữ văn (10,6); Môn Tiếng Anh thấp hơn 2,2%.

2.3. Kết quả bài thi tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông

Sử dụng kết quả thi của 509 học sinh (Không tính số học sinh tham gia xét tuyển vào lớp 10).

Kết quả bài thi môn Toán có điểm trung bình của 509 học sinh là 2,52 điểm với điểm 1,0 chiếm tần suất lớn nhất. Độ lệch chuẩn là 1,83 điểm và phương sai mẫu là 3,34.

Môn Ngữ văn có điểm trung bình là 3,95 điểm, với điểm 4,5 chiếm tần suất lớn nhất 6,29%. Độ lệch chuẩn là 1,90 điểm và phương sai mẫu là 3,59.

Điểm trung bình bài thi môn Tiếng Anh là 2,84 điểm với điểm 2,25 chiếm tần suất lớn nhất là 12,2%. Độ lệch chuẩn 1,24 điểm, phương sai mẫu là 1,54.

Kết quả thi tuyển sinh lớp 10 cho thấy đầu vào tuyển sinh toàn tỉnh là rất thấp (điểm trung bình môn Toán là 3,3, Ngữ văn là 4,7 và Tiếng Anh là 3,3). Trong khi đó, điểm của khu vực biên giới thấp hơn mặt bằng của tỉnh (Môn Toán là 2,5 điểm, Ngữ văn là 3,9 điểm và Tiếng Anh là 2,8 điểm).

3 chỉ số: kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm, bài thi học kỳ và bài thi tuyển sinh lớp 10 cho thấy chất lượng dạy học của toàn tỉnh là thấp so với yêu cầu. Đây là chỗ trũng trong giáo dục THCS của tỉnh Lạng Sơn.

2.4. Kết quả khảo sát thực trạng về thực hiện chương trình

Xây dựng kế hoạch phát triển chương trình môn học được CBQL đánh giá mức điểm trung bình ở mức khá cao; Giáo viên đánh giá mức chung là mức khá cao. Nhà trường có sự quan tâm đến việc xây dựng kế hoạch phát triển chương trình giáo dục ở các môn học. Các chỉ số được đánh giá là khá cao.

Mặc dù vậy, các nội dung về chương trình hiện hành và việc xây dựng kế hoạch phát triển chương trình được đánh giá mức khá cao, có sự không tương xứng giữa chương trình ở các trường với chất lượng dạy và học còn thấp so với chuẩn kiến thức, kỹ năng và so với mặt bằng chung của tỉnh; Đồng thời chương trình được thực hiện ở các nhà trường chưa phù hợp với năng lực học sinh khu

vực biên giới. Từ đó cho thấy sự cần thiết có giải pháp đảm bảo hiệu quả thực hiện chương trình THCS khu vực biên giới.

3. Tổ chức dạy học tăng thời lượng tại các trường THCS xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn

Đa số các chỉ số khảo sát đều được đánh giá ở mức khá cao. Tuy nhiên, ý kiến của đại biểu trong hội thảo lần 1, cũng như trong các báo cáo của 21 trường chỉ ra nhiều hạn chế, khó khăn như thiếu tài liệu bổ trợ, khó khăn trong việc tìm tài liệu, thẩm định tài liệu; khó khăn, hạn chế trong việc tổ chức dạy học tăng thời lượng như điều kiện kinh phí, điều kiện cơ sở vật chất, xây dựng khung chương trình bổ trợ và đội ngũ giáo viên dạy bổ trợ.

4. Thực trạng ứng dụng CNTT và xây dựng môi trường học ở các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn

Các chỉ số khảo sát được đánh giá ở mức khá cao, tuy nhiên mâu thuẫn với báo cáo của nhà trường và ý kiến tại hội thảo. Các trường đã nêu những khó khăn, hạn chế về ứng dụng CNTT trong các nhà trường. Điều kiện hạ tầng CNTT còn yếu; Internet còn chậm, khó truy cập; Năng lực ứng dụng CNTT trong soạn giảng, truy cập Internet khai thác nguồn học liệu còn hạn chế. Việc ứng dụng CNTT chủ yếu trong các kỳ hội giảng, thao giảng; chưa trở thành thói quen, nhu cầu của CBQL, giáo viên các trường. Điều kiện, cơ hội cho học sinh tiếp cận CNTT chưa đạt hiệu quả cao.

5. Thực trạng giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống cho học sinh các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn

Kết quả khảo sát tại các trường THCS khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn cho thấy việc triển khai dạy học kỹ năng sống cho học sinh chưa đồng đều và chất lượng giáo dục kỹ năng sống chưa đáp ứng yêu cầu thực tế phát triển kỹ năng sống cho học sinh. Việc quan tâm phát triển kỹ năng sống, giá trị sống chưa đúng mức và chưa đồng đều giữa các trường học.

Nhiều ý kiến trong hội thảo 1 cho rằng giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THCS khu vực biên giới còn có những khó khăn nhất định do đặc điểm tâm sinh lý của học sinh THCS, yếu tố văn hóa, vùng miền. Hơn nữa, việc sinh sống ở khu vực biên giới nên học sinh phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức của các điều kiện kinh tế-xã hội, phong tục, tập quán. Học sinh còn thiếu kiến thức về kỹ năng sống và điều kiện thực hành rèn luyện, nâng cao nhận thức về kỹ năng sống.

Nhìn chung, việc tổ chức giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh còn dừng ở mức độ “tự nguyện”, chưa có sự ràng buộc chặt chẽ với khoảng thời lượng cụ thể, chương trình cụ thể. Khung cấu trúc chương trình giáo dục kỹ

năng sống, giá trị sống nằm ngoài chương trình chính khóa, tích hợp, lồng ghép trong nhiều môn học. Chưa có giáo viên được đào tạo chuyên sâu về giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống mà còn mang tính kiêm nhiệm và phương pháp giảng dạy chưa được đào tạo bài bản tại các trường chuyên nghiệp. Các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống chưa mang tính hệ thống. Tài liệu, giáo trình giảng dạy, tổ chức giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống chưa có tính bắt buộc, thiếu thống nhất giữa các nhà trường. Học sinh chưa thực sự hiểu sâu, nắm chắc nội hàm các giá trị sống, chưa đánh giá đúng ý nghĩa, tầm quan trọng của kỹ năng sống nên khi học, áp dụng vào cuộc sống chưa đạt hiệu quả như mong đợi.

6. Thực trạng giáo dục hướng nghiệp cho học sinh các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn

Việc tư vấn, hướng nghiệp đã được nhà trường, học sinh quan tâm và đã có triển khai. Tuy nhiên còn có những vấn đề trong công tác tư vấn, hướng nghiệp chưa thực sự phù hợp với một nhóm học sinh, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế và những mong đợi của học sinh. Hiệu quả dạy nghề phổ thông như hiện nay theo đánh giá của học sinh thì chưa thực sự hiệu quả, phù hợp.

Chương trình dạy nghề phổ thông ở các trường THCS khu vực biên giới chủ yếu là một số môn có giáo viên kiêm nhiệm, chưa theo nhu cầu và yêu cầu xã hội. Các trường thiếu giáo viên được đào tạo chuyên về dạy nghề phổ thông, tư vấn, hướng nghiệp; chưa thực sự chú trọng các nghề, ngành mà xã hội đang cần hoặc có nhu cầu; Nghề phổ thông chưa sát với nhu cầu lao động sản xuất tại địa phương và nhu cầu xã hội.

Một số học sinh chưa ý thức được việc học có phù hợp với năng lực bản thân, điều kiện gia đình, yêu cầu thị trường lao động hay không; Nhận thức về định hướng nghề nghiệp, chương trình hướng nghiệp của cấp học còn chưa đầy đủ. Việc tìm hiểu về thông tin nghề nghiệp của học sinh, phụ huynh học sinh qua các phương tiện thông tin đại chúng chưa được quan tâm, chú ý dẫn đến việc học sinh chưa có định hướng rõ nét về nghề nghiệp trong quá trình học. Chương trình hướng nghiệp trong cấp THCS, trung học phổ thông còn nặng tính lý thuyết, chưa thu hút học sinh và không phù hợp nhu cầu thực tế; Việc dạy nghề thực hiện đang theo hướng “cung” mà chưa đáp ứng “cầu” của học sinh, gia đình và xã hội. Thiếu sự gắn kết với các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng lao động chưa chặt chẽ; thông tin ngành nghề còn nghèo nàn, chưa thực sự phù hợp, phương pháp tuyên truyền chưa thuyết phục.

Chưa huy động được các lực lượng xã hội tham gia giáo dục hướng nghiệp. Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu thốn.

7. Thực trạng quản lý và chất lượng đội ngũ các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn

Đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục gồm có 21 hiệu trưởng và 23 phó hiệu trưởng; giáo viên có 346 người, trong đó có 341 giáo viên trong biên chế và 6 giáo viên hợp đồng. 258/346 giáo viên là nữ, chiếm 74,57%. Giáo viên là người dân tộc thiểu số là 300/346 người, chiếm 86,71%. Về trình độ đào tạo, 342/346 người có trình độ cao đẳng, chiếm 98,84%; trong đó, trình độ đào tạo đại học (trên chuẩn) là 153 người, chiếm 44,22%. Kết quả xếp loại chuẩn nghề nghiệp năm 2017 có 93/346 người đạt xuất sắc (26,88%), 236/346 người đạt Khá (68,21%), 13/346 người xếp loại Trung bình (3,67%) và 4/346 người xếp loại Yếu (1,16%). Tỷ lệ giáo viên đạt 2,3 giáo viên/lớp.

Các chỉ số khảo sát đều được CBQL, giáo viên, học sinh đánh giá mức khá cao. Tuy nhiên, kết quả khảo sát chưa tương xứng với chất lượng giáo dục và xếp loại chuẩn nghề nghiệp. Bồi dưỡng thường xuyên còn nặng tính hình thức và việc đánh giá tích cực trong đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá còn có phần nào hạn chế. Một bộ phận CBQL, giáo viên nhận thức chưa đầy đủ về mục tiêu đổi mới, ngại đổi mới; năng lực chuyên môn còn hạn chế, việc đổi mới phương pháp dạy học theo mục tiêu hình thành và phát triển năng lực, phẩm chất người học chuyển biến còn chậm. Chất lượng đội ngũ chưa tương xứng với trình độ đào tạo và chưa thực sự đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Trình độ CBQL, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn cao, song chưa tương xứng với chất lượng, hiệu quả trong thực tế.

Năng lực quản lý, chất lượng quản lý của các nhà trường còn có những hạn chế nhất định cần tiếp tục có những giải pháp phù hợp, hiệu quả đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình.

Năng lực chuyên môn của giáo viên, song song với nhiệm vụ đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá cũng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dạy và học tại các trường THCS thuộc các xã, thị trấn biên giới.

8. Thực trạng công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình và các đoàn thể địa phương trong việc giáo dục học sinh các trường THCS địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn

Công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình và các đoàn thể địa phương trong việc giáo dục học sinh các trường THCS địa bàn xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn đã đạt những kết quả nhất định. Bên cạnh đó công tác xã hội hóa, hay nói cách khác, công tác phối hợp xã hội còn nhiều hạn chế. Tiến độ thực hiện xã hội hóa còn chậm, qui mô chưa tương xứng so với tiềm năng, chưa

bao quát được nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Mức độ xã hội hóa chưa đồng đều giữa khu vực đô thị và nông thôn, giữa các ngành và lĩnh vực. Công tác vận động thực hiện xã hội hóa chưa được tổ chức chặt chẽ và sự tham gia của xã hội chưa thật đầy đủ và tích cực. Trong chỉ đạo thực hiện, việc vận dụng các cơ chế chính sách chưa thật phù hợp với thực tế của địa phương. Thực trạng này do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân: công tác tuyên truyền, vận động chưa sâu rộng, toàn diện; một số cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể, cơ quan, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức đối với công tác xã hội hóa; nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các lĩnh vực còn hạn chế; đời sống nhân dân còn gặp rất nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo của tỉnh còn chiếm tỷ lệ cao.

Kết luận Chương 2

Ưu điểm

Đảng, Nhà nước luôn quan tâm phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực biên giới.

Tỉnh Lạng Sơn luôn quan tâm chỉ đạo phát triển giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực biên giới.

Ngành giáo dục triển khai các biện pháp nâng cao chất lượng giáo dục.

Các nhà trường thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục phổ thông.

Hạn chế

Chất lượng giáo dục cấp THCS ở khu vực biên giới còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh và của toàn quốc.

Điều kiện kinh tế, xã hội trên địa bàn biên giới tỉnh Lạng Sơn gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp. Đời sống văn hóa tinh thần ở nhiều nơi còn nghèo nàn, lạc hậu. Trình độ dân trí ở khu vực biên giới không đồng đều.

Chất lượng đội ngũ và chất lượng công tác quản lý chưa theo kịp đòi hỏi; Hạn chế ứng dụng CNTT trong dạy học. Bồi dưỡng thường xuyên còn hình thức. Chỉ số khảo sát có kết quả cao nhưng kết quả dạy học chưa tương xứng.

Chưa hiệu quả trong tổ chức dạy học tăng thời lượng.

Môi trường học tập chưa đáp ứng yêu cầu; Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu, xuống cấp, chưa bổ sung kịp thời nên việc tổ chức các giờ thực hành chưa hiệu quả.

Giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống chưa thực sự đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của học sinh; còn mang nặng tính lý thuyết, ít thực hành; Tài liệu chưa thực sự phù hợp.

Công tác giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề phổ thông triển khai với tài liệu lỗi thời, đơn điệu, thiếu hiệu quả; Hình thức tổ chức hoạt động chưa phong

phú; không mang lại hiệu quả cao; chưa phù hợp phát triển nguồn lực và chưa thúc đẩy phân luồng học sinh cũng như chưa gắn kết với nhu cầu nguồn lực lao động cho phát triển sản xuất của địa phương.

Phối hợp giữa nhà trường với gia đình và các đoàn thể địa phương trong việc giáo dục học sinh đã được thực hiện nhưng chưa đạt hiệu quả cao.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIÁO DỤC THCS CÁC XÃ BIÊN GIỚI TỈNH LẠNG SƠN

1. Nguyên tắc xây dựng giải pháp

1.1. Căn cứ xây dựng các giải pháp

Thứ nhất, quan điểm chỉ đạo Đảng, Nhà nước.

Thứ hai, cơ chế, chính sách phát triển giáo dục, phát triển kinh tế, xã hội.

Thứ ba, bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Thứ tư, thực tế giáo dục THCS các xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn.

1.2. Tính kế thừa

1.3. Tính thực tiễn, khả thi

1.4. Tính hiệu quả

1.5. Tính mới, tính cập nhật

2. Định hướng phát triển bền vững giáo dục THCS khu vực biên giới đến năm 2025, định hướng đến 2030

2.1. Quan điểm phát triển giáo dục THCS khu vực biên giới đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

Định hướng phát triển giáo dục THCS khu vực biên giới trên cơ sở quan điểm “Phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.” Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Phát triển giáo dục THCS khu vực biên giới gắn với nhu cầu phát triển vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng biên giới và nhu cầu phát triển chung của cả nước; Phát triển giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ, củng cố quốc phòng, an ninh.

Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục khu vực biên giới, vùng dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn; Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học phục vụ thực hiện chương trình giáo dục THCS; Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục cấp THCS khu vực biên giới.

Chuẩn bị tốt các điều kiện, thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình, sách giáo khoa mới cấp THCS ở khu vực biên giới. Đối với giáo dục THCS khu vực biên giới, chú trọng giáo dục toàn diện học sinh, đảm bảo có tri thức nền tảng cấp THCS và đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau THCS và tiếp cận giáo dục THPT, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục THCS

khu vực biên giới một cách ổn định, bền vững. Nâng cao chất lượng giáo dục phổ cập THCS.

Nâng cao trình độ CBQL, giáo viên theo chuẩn đại học; Nâng cao chất lượng công tác quản lý, tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục. Triển khai các mô hình giáo dục, phương pháp dạy học tiên tiến, phù hợp, hiệu quả.

Tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục THCS khu vực biên giới; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.2. Phát triển giáo dục THCS khu vực biên giới đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp học cấp THCS khu vực biên giới: Đảm bảo quy hoạch mạng lưới trường, lớp học phù hợp với đặc thù biên giới của tỉnh nhằm tạo thuận lợi cho học sinh THCS đến trường, duy trì sỹ số; đảm bảo thuận lợi cho phát triển giáo dục THCS khu vực biên giới.

Dự báo quy mô nhà trường: Số học sinh THCS của 21 trường đạt khoảng 4400 học sinh vào năm 2025, đạt 5600 học sinh vào năm 2030. Như vậy, số lớp học được mở rộng là 162 lớp vào năm 2025 và là 208 lớp vào năm 2030.

Đầu tư cơ sở vật chất: Vào năm 2025 tổng số phòng học theo nhu cầu là 162 lớp (bổ sung 21 phòng), và là 208 phòng vào năm 2030. Như cầu bổ sung trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2020-2021.

Quy hoạch đội ngũ thực hiện chương trình: Số giáo viên tăng ở một số trường như THCS Đồng Đăng, THCS Tân Mỹ, THCS Tân Thanh. Chuẩn hóa trình độ giáo viên THCS đạt chuẩn đại học 100% trước năm 2025; Tạo tính bất ổn định trong các nhà trường; Quy hoạch đội ngũ và nâng chuẩn đội ngũ.

Triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018: Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 cấp THCS được triển khai ở lớp 6 vào năm học 2020 – 2021 và thực hiện đến lớp 9 vào năm học 2023-2024 và tiếp tục củng cố, đảm bảo chất lượng đến năm 2025 và cập nhật, bổ sung, điều chỉnh một số nội dung trong chương trình sẽ lỗi thời trong khoảng thời gian đến 2030.

Áp dụng các mô hình giáo dục như giáo dục STEM, trải nghiệm, ...

Tăng cường tổ chức dạy học tăng thời lượng cho học sinh THCS khu vực biên giới và tạo điều kiện cho học sinh tham gia các hoạt động cộng đồng.

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý: Tăng cường ứng dụng CNTT vào năm 2025; Tăng sử dụng các văn bản điện tử; Ứng dụng CNTT trong thông kê, báo cáo.

Tăng cường giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh THCS khu vực biên giới: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và môi trường hội nhập quốc tế, tăng

cường tổ chức giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh có thể thích ứng trong môi trường hội nhập.

Đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục, phân luồng học sinh sau THCS: Đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục; Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục THCS. Thúc đẩy phân luồng và thay đổi nội dung, hình thức hướng nghiệp, gắn hướng nghiệp, phân luồng với nhu cầu nhân lực của xã hội.

Tăng tỷ lệ người trong độ tuổi 15 – 18 có bằng THCS đạt tỷ lệ 96% vào năm 2025 và 98% vào năm 2030; Đạt 80% trường THCS khu vực biên giới có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của địa phương vào năm 2025 và đạt 100% số trường vào năm 2030; Đạt 80% trường THCS khu vực biên giới có giáo viên làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ vào năm 2025 và đạt 100% số trường vào năm 2030. Đạt ít nhất 25% học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vào năm 2025 và đạt 30% vào năm 2030; Xây dựng cơ chế, chính sách cho học sinh học nghề sau tốt nghiệp THCS.

Phát huy vai trò của nhà trường trong việc đẩy mạnh công tác phối hợp với gia đình và các đoàn thể địa phương trong việc giáo dục học sinh THCS.

2.3. Tính bền của sự phát triển giáo dục THCS khu vực biên giới đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

Cần thiết có sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền trong việc thúc đẩy phát triển giáo dục THCS theo hướng bền vững. Sự vào cuộc tích cực của các cấp, các ngành trong việc thúc đẩy phát triển giáo dục.

Cần thiết có cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng và ứng dụng CNTT, môi trường tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi, đặc điểm văn hóa học sinh dân tộc thiểu số, vùng núi biên giới.

Điều kiện đảm bảo cho tổ chức dạy và học là đội ngũ nhà giáo có năng lực, trình độ và tâm huyết với nghề, tích cực trong đổi mới phương pháp, mạnh dạn trong áp dụng các mô hình mới, phương pháp giáo dục hiện đại tổ chức các hoạt động giáo dục.

Công tác quản lý nhà trường, nội dung quản lý, phương pháp quản lý cũng cần thường xuyên được đổi mới, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong quản lý các hoạt động, các lĩnh vực của nhà trường.

Các giải pháp phát triển bền vững giáo dục phải đảm bảo tính cập nhật đối với xu thế phát triển của xã hội và của giáo dục.

Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục.

Đảm bảo tính phù hợp của giải pháp và điều kiện thực tế. Huy động các lực lượng trên địa bàn phối hợp với nhà trường trong giáo dục học sinh.

3. Một số giải pháp phát triển bền vững giáo dục THCS các xã biên giới tỉnh Lạng Sơn

3.1. Giải pháp nâng cao chất lượng dạy học bằng việc bổ trợ kiến thức các môn học và dạy học tăng thời lượng; ứng dụng CNTT trong dạy học và xây dựng môi trường học tập an toàn và hiệu quả

3.1.1. Đưa nội dung bổ trợ vào trong chương trình giáo dục phát triển môn học

Phát triển chương trình môn học nhằm tối ưu hóa chương trình bằng cách rà soát, lựa chọn, điều chỉnh và cập nhật nội dung và những yêu cầu của chương trình phù hợp với điều kiện thực tế.

- Đảm bảo mục tiêu môn học.
- Đảm bảo tính cập nhật, tính hiện đại.
- Đảm bảo tính khả thi, tính liên thông, tính hệ thống.

Việc phát triển chương trình thực hiện theo các bước. Trong quá trình áp dụng, đánh giá từng nội dung, rút kinh nghiệm để tiếp tục điều chỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

3.1.2. Biên soạn tài liệu bổ trợ các môn

Nhà trường chỉ đạo các tổ chuyên môn rà soát mục tiêu môn học; xác định một cách cụ thể phương hướng, cách thức, mức độ... đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng các môn học. Tuân thủ theo nguyên tắc tiếp cận đa chiều, trong đó có hướng tiếp cận nội dung, hướng tiếp cận phát triển, hướng tiếp cận mục tiêu.

Tổ chức biên soạn tài liệu bổ trợ được tiến hành theo các bước. Xây dựng khung chương trình tài liệu bổ trợ, sưu tầm tài liệu, tham khảo; Tổ chức đánh giá, thẩm định tài liệu; Thực nghiệm tài liệu và phê duyệt, áp dụng; Đánh giá hiệu quả và điều chỉnh, bổ sung.

3.1.3. Tổ chức dạy học tăng thời lượng hiệu quả

- 3.1.3.1. Nguyên tắc, yêu cầu đối với việc tổ chức dạy học tăng thời lượng
- 3.1.3.2. Nội dung dạy học tăng thời lượng
- 3.1.3.3. Kế hoạch dạy học tăng thời lượng
- 3.1.3.4. Hình thức tổ chức dạy học tăng thời lượng
- 3.1.3.5. Tổ chức thực hiện
- 3.1.3.6. Biện pháp nâng cao chất lượng dạy học tăng thời lượng.

3.1.4. Ứng dụng CNTT trong quản lý và tổ chức dạy học

- 3.1.4.1. Nội dung ứng dụng CNTT
- 3.1.4.2. Biện pháp thực hiện
- 3.1.4.3. Hình thức ứng dụng CNTT

3.1.5. Xây dựng môi trường dạy học an toàn và hiệu quả

- 3.1.5.1. Ảnh hưởng của môi trường đến hoạt động học của học sinh

3.1.5.2. Xây dựng môi trường giáo dục cho học sinh THCS

3.1.5.3. Phát huy vai trò của môi trường học tập mang tính truyền thống cho học sinh THCS

3.1.5.4. Xây dựng môi trường học tập hiệu quả cho học sinh THCS

3.2. Giải pháp phát triển kỹ năng sống và giá trị sống cho học sinh THCS

3.2.1. Tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về giáo dục kỹ năng sống

3.2.2. Truyền thông nâng cao nhận thức về giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống

3.2.3. Xây dựng chương trình, tài liệu giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống

3.2.4. Tích hợp giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống trong các môn học

3.2.5. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và giá trị sống

3.2.6. Xã hội hóa trong giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh

3.3. Giải pháp phát triển nhân cách nghề nghiệp cho học sinh THCS

3.3.1. Tăng cường chỉ đạo về giáo dục hướng nghiệp cho học sinh THCS

3.3.2. Nâng cao nhận thức về nhân cách nghề nghiệp cho học sinh

3.3.3. Đổi mới hình thức tổ chức giáo dục hướng nghiệp cho học sinh

3.3.3.1. Giáo dục hướng nghiệp thông qua hoạt động ngoại khóa

3.3.3.2. Giáo dục hướng nghiệp thông qua tư vấn cá nhân

3.3.3.3. Giáo dục hướng nghiệp thông qua tổ chức sinh hoạt nhóm

3.3.3.4. Giáo dục hướng nghiệp thông qua tích lũy kinh nghiệm

3.3.3.5. Giáo dục hướng nghiệp thông qua chủ đề STEM hướng nghiệp

3.3.3.6. Giáo dục hướng nghiệp thông qua thuyết trình

3.3.3.7. Tích hợp giáo dục hướng nghiệp trong giảng dạy các môn học

3.3.3.8. Kết hợp các biện pháp trong giáo dục hướng nghiệp

3.3.4. Áp dụng các kỹ thuật tiên tiến trong giáo dục hướng nghiệp

3.3.4.1. Trắc nghiệm Holland

3.3.4.2. Trắc nghiệm MBTI (Myers-Briggs Type Indicator)

3.3.4.3. Trắc nghiệm dựa trên lý thuyết đa trí thông minh

3.3.5. Tổ chức các hoạt động tìm hiểu về nhân cách nghề nghiệp

3.3.5.1. Giáo dục lao động và giáo dục hướng nghiệp

3.3.5.2. Nhân cách nghề nghiệp và tìm hiểu nghề nghiệp

Hoạt động 1. Giới thiệu thế giới nghề nghiệp

Hoạt động 2. Tìm hiểu thị trường tuyển dụng lao động.

3.3.6. *Đẩy mạnh công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh THCS*

3.4. Giải pháp nâng cao vai trò quản lý giáo dục trong trường học và chất lượng đội ngũ

3.4.1. *Tuyên truyền nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò và chức năng nhiệm vụ của giáo viên và tầm quan trọng của công tác quản lý*

3.4.2. *Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục*

3.4.3. *Tăng cường công tác kiểm tra nội bộ*

3.5. Giải pháp phối hợp giữa nhà trường, gia đình và các đoàn thể địa phương trong việc giáo dục học sinh

3.5.1. *Ý nghĩa của sự phối hợp*

3.5.2. *Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện phối hợp giữa nhà trường, gia đình và các đoàn thể địa phương*

3.5.3. *Đẩy mạnh truyền thông về công tác phối hợp giáo dục học sinh*

3.5.4. *Xây dựng kế hoạch phối hợp giữa nhà trường với gia đình và các đoàn thể địa phương*

3.5.5. *Xây dựng quy chế, cơ chế phối hợp*

3.5.5.1. *Nội dung và biện pháp phối hợp*

3.5.5.2. *Quy trình thực hiện phối hợp*

3.5.5.3. *Hoạt động, trách nhiệm phối hợp của các đoàn thể*

3.5.5.4. *Hoạt động, trách nhiệm phối hợp của gia đình với nhà trường*

3.6. Tính mới của các giải pháp

Đề tài nêu quan điểm và đề xuất định hướng phát triển giáo dục THCS khu vực biên giới đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 ở nhiều khía cạnh.

- Hướng dẫn xây dựng tài liệu hỗ trợ và triển khai xây dựng được bộ tài liệu hỗ trợ riêng các môn Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh.

- Ứng dụng CNTT gắn liền với công tác quản lý và việc xây dựng môi trường học.

- Giải pháp phát triển kỹ năng sống và giá trị sống với việc biên soạn tài liệu giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THCS các trường biên giới.

- Áp dụng các kỹ thuật tiên tiến trong giáo dục hướng nghiệp; Áp dụng giáo dục STEM hướng nghiệp, học tập theo dự án.

Định hướng cách thức quy hoạch đội ngũ, phát triển nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trong yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu mới, quy định mới về chuẩn trình độ.

- Tập huấn về xây dựng kế hoạch phối hợp giữa nhà trường với gia đình và các đoàn thể địa phương; tập huấn các bước trong tổ chức truyền thông về công tác phối hợp, về nội dung phối hợp.

3.7. Đánh giá mức độ cần thiết và tính khả thi của các giải pháp

Các giải pháp áp dụng trong phạm vi đề tài này phù hợp với định hướng chỉ đạo của ngành giáo dục và nhu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khách quan, yếu tố thực tế, phù hợp, chúng tôi khảo sát về mức độ cần thiết của các giải pháp và tính khả thi của các giải pháp trước khi áp dụng. Các giải pháp đều được đánh giá là cần thiết và khả thi đối với các trường THCS biên giới.

Trong Hội thảo, chúng tôi đã hỏi ý kiến của các CBQL, giáo viên tham dự Hội thảo về mức độ cần thiết, tính khả thi của các giải pháp áp dụng cho các trường; Những ý kiến phản hồi trực tiếp tại Hội thảo hoàn toàn cho thấy sự cần thiết triển khai các giải pháp và mang tính khả thi.

Kết luận Chương 3

Từ thực trạng hiện có của các trường, chúng tôi đề xuất một số giải pháp có tính kế thừa, tính khả thi, thực tiễn và tính mới, tính cập nhật; Đồng thời chúng tôi đưa ra dự báo phát triển về quy mô giáo dục, đội ngũ và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 cũng như những điều kiện, yếu tố đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững giáo dục THCS khu vực biên giới đối với việc triển khai các giải pháp đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Các giải pháp được đề xuất, áp dụng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục các trường THCS các xã, thị trấn biên giới trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, gồm có 5 giải pháp.

Qua khảo sát và xin ý kiến tại hội thảo, mức độ cần thiết và tính khả thi đều đạt mức độ cao cho thấy mức độ cần thiết và tính khả thi cho các giải pháp là đảm bảo.

CHƯƠNG 4. THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

1. Mục đích

Kiểm chứng tính khả thi, mức độ hiệu quả, những biến đổi kết quả giáo dục khi giải pháp được áp dụng tại các trường. Đồng thời, đề tài có sự đánh giá chất lượng các giải pháp, những hạn chế khi áp dụng các giải pháp tại các nhà trường để từ đó có sự điều chỉnh phù hợp với giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Nhiệm vụ, nội dung và cách thức đánh giá kết quả thực nghiệm

2.1 Tập huấn các giải pháp và các chuyên đề bồi dưỡng

Tập huấn các giải pháp.

Tập huấn một số nội dung thực nghiệm: Tài liệu hỗ trợ cho các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục kỹ năng sống, Ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học; Tổ chức tập huấn cho CBQL, giáo viên 21 trường THCS biên giới.

2.2. Áp dụng các giải pháp tại 21 trường THCS xã, thị trấn biên giới

2.3. Tư vấn trực tiếp trong việc áp dụng các giải pháp

2.4. Khảo sát, thu thập dữ liệu thực nghiệm

2.4.1. Báo cáo tổng kết năm học

2.4.2. Sử dụng kết quả bài thi học kỳ và bài tuyển sinh lớp 10 THPT

2.4.3. Phương pháp quan sát, phỏng vấn

2.4.4. Hội thảo lấy ý kiến

2.4.5. Khảo sát

2.5. Kỹ thuật phân tích dữ liệu

2.5.1. Phương pháp thống kê toán học

- Phiếu khảo sát theo thang mức độ Likert với 5 mức độ.
- Sử dụng tương quan chẵn – lẻ để kiểm tra độ tin cậy của dữ liệu.
- Đánh giá độ tin cậy của dữ liệu.

2.5.2. Xử dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu

- Sử dụng công cụ Excel 2013 với Data analysis để thống kê với mức tin cậy 95%.

Sử dụng các test trong thống kê: T-test cho hai nhóm độc lập kiểm chứng ý nghĩa chênh lệch giá trị trung bình của 2 nhóm; Kiểm chứng Chi bình phương (χ^2) cho số lượng học sinh đạt điểm ≥ 5 ; So sánh mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng giải pháp ở một số nội dung bằng công thức thống kê toán học.

3. Thời gian, địa bàn và thành phần tham gia thực nghiệm

Giai đoạn 1: Nghiên cứu các giải pháp

Giai đoạn 2: Lấy ý kiến về các giải pháp

Giai đoạn 3: Áp dụng các giải pháp

Giai đoạn 4: Đánh giá kết quả thực hiện

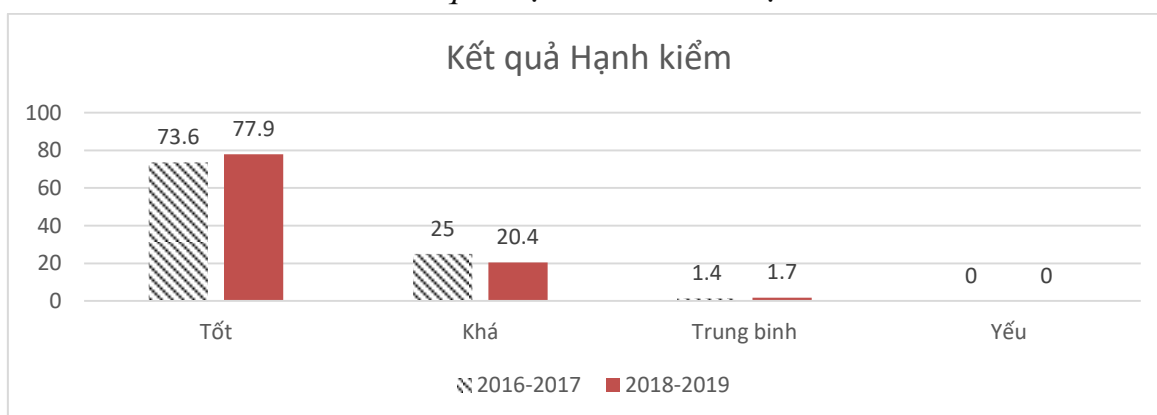
Giai đoạn 5. Xây dựng báo cáo và nghiệm thu cơ sở

4. Đánh giá kết quả thực nghiệm

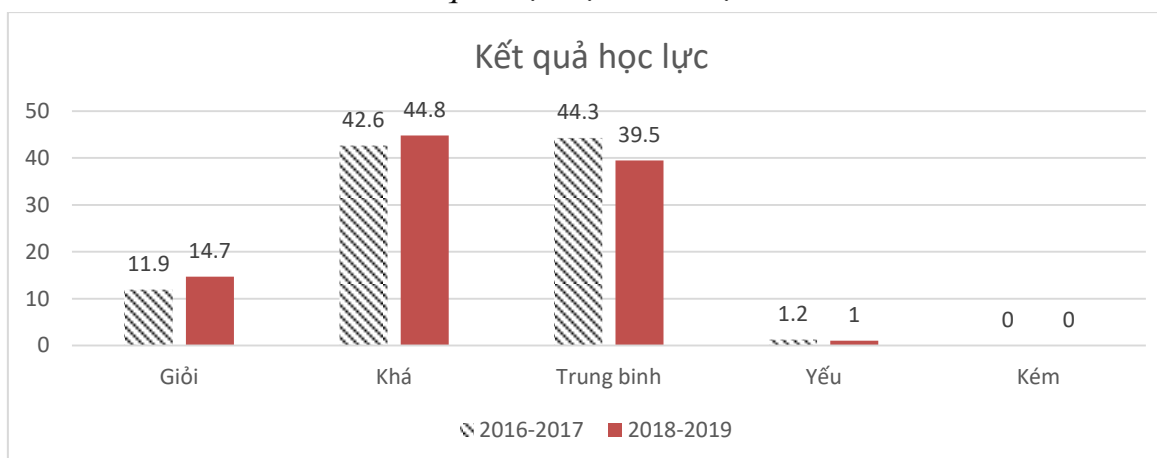
4.1. Kết quả học lực, hạnh kiểm năm học 2018-2019

Năm học 2018-2019 là năm học sau khi triển khai các giải pháp, trong đó có giải pháp dạy học tăng thời lượng và hỗ trợ kiến thức. Tổng số học sinh của 21 trường THCS xã, thị trấn biên giới là 3439 học sinh, trong đó kết quả xếp loại hạnh kiểm Tốt trong toàn khu vực đạt 77,9% (tăng 4,3% so với năm học 2016-2017), Khá đạt 20,4% và Trung bình đạt 1,7%. Về học lực, 14,7% tổng số học sinh xếp loại Giỏi (tăng 2,8%), Khá chiếm 44,8% (tăng 2,2%), trung bình là 39,5% (giảm 4,8%) và Yếu chiếm 1,0% (Giảm 0,2%).

Biểu đồ 1. So sánh kết quả hạnh kiểm năm học 2016-2017 và 2018-2019



Biểu đồ 2. So sánh kết quả học lực năm học 2016-2017 và 2018-2019

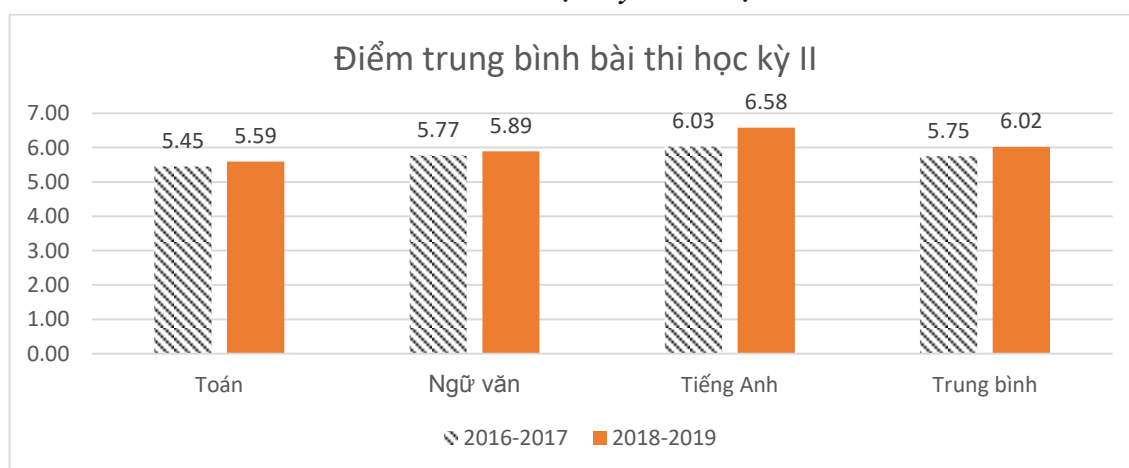


4.2. Chỉ số điểm của bài kiểm tra và bài thi tuyển sinh

Trong thống kê miêu tả, mức độ tin cậy luôn đặt ở 95%.

Giá trị trung bình của các điểm kiểm tra học kỳ lần 2 (sau tác động) của môn Toán là 5,59 (cao hơn lần 1 là 0,14 điểm), môn Ngữ văn là 5,89 (cao hơn lần 1 là 0,12 điểm), môn Tiếng Anh là 6,58 (cao hơn lần 1 là 0,54 điểm). Tính tổng cả 3 môn là 18,06 điểm (cao hơn lần 1 là 0,81 điểm) và điểm trung bình công 3 môn là 6,02 (cao hơn lần 1 là 0,27 điểm).

Biểu đồ 3. So sánh điểm bài thi học kỳ năm học 2016-2017 và 2018-2019



Trong lần 2, số học sinh có điểm trong khoảng từ 5 – 10 điểm của môn Toán chiếm 78,14% (cao hơn lần 1 là 8,73%), môn Ngữ văn là 83,64% (cao hơn lần 1 là 5,99%) và Tiếng Anh là 93,46% (cao hơn lần 1 là 3,78%). Tỷ lệ % số học sinh các trường thuộc 21 trường biên giới có điểm từ 5-10 với toàn tỉnh thì thấy rằng môn Toán cao hơn 6,84%, môn Ngữ văn cao hơn 10,11% và môn Tiếng Anh cao hơn 9,47%.

So sánh mức độ ảnh hưởng của kết quả kiểm tra học kỳ. Kết quả cho thấy môn Toán đạt 2,07, môn Ngữ văn đạt 1,93, môn Tiếng Anh đạt 2,06, tổng 3 môn là 12,89 và trung bình công 3 môn là 0,85. Với các giá trị có mức độ ảnh hưởng lớn cho thấy việc tác động là có hiệu quả.

Kiểm chứng ý nghĩa chênh lệch giá trị trung bình của 2 nhóm bằng TTest độc lập cho kết quả cho thấy giá trị TTest của môn Toán là $p= 0,03$, môn Ngữ văn là $p= 0,04$, môn Tiếng Anh là $p= 8 \times 10^{-16}$ (chênh lệch có ý nghĩa, tức là kết quả lần 2 lớn hơn lần 1 không có khả năng xảy ra ngẫu nhiên).

Kiểm chứng X^2 đối với môn Toán

	Điểm 5-10	Điểm < 5	Tổng dòng
Trước tác động (2016-2017)	531 (564) [1,93]	233 (200) [5,44]	764
Sau tác động (2018-2019)	597 (564) [1,93]	167 (200) [5,44]	764
<i>Tổng cột</i>	1128	400	1528

Kết quả cho thấy thống kê chi bình phương (X^2) có giá trị là 14,75 với giá trị p là 0,000123. Có ý nghĩa khi giá trị $p < 0,05$

Kiểm chứng X^2 đối với môn Ngữ văn

	Điểm 5-10	Điểm < 5	Tổng dòng
Trước tác động (2016-2017)	594 (616,5) [0,82]	170 (147,5) [3,43]	764
Sau tác động (2018-2019)	639 (616,5) [0,82]	125 (147,5) [3,43]	764
Tổng cột	1233	295	1528

Kết quả cho thấy thống kê chi bình phương là $X^2(1) = 8,51$ với giá trị p là 0,0035. Có ý nghĩa với giá trị $p < 0,05$.

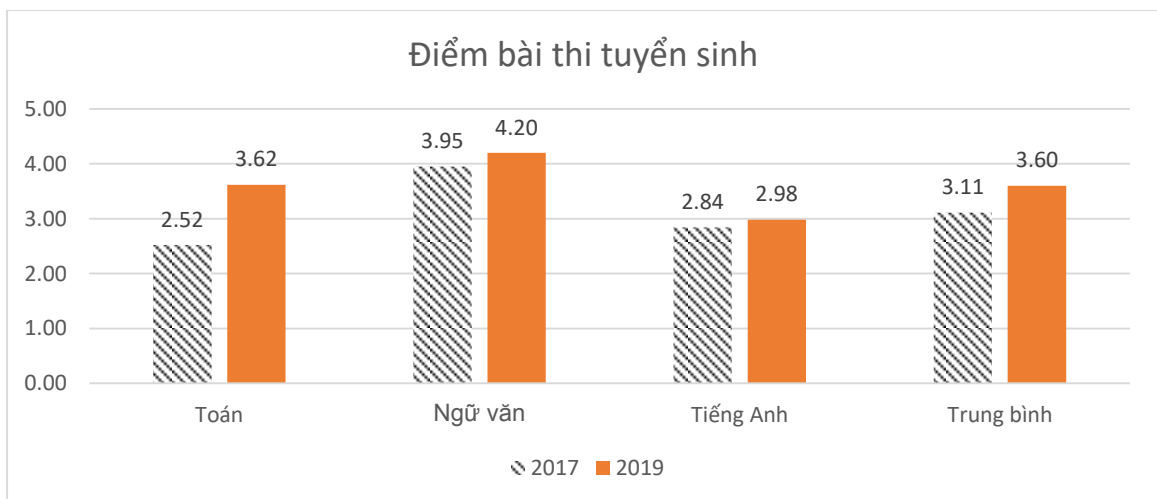
Kiểm chứng X^2 đối với môn Tiếng Anh

	Điểm 5-10	Điểm < 5	Tổng dòng
Trước tác động (2016-2017)	686 (700) [0,28]	78 (64) [3,06]	764
Sau tác động (2018-2019)	714 (700) [0,28]	50 (64) [3,06]	764
Tổng cột	1400	128	1528

Kết quả cho thấy thống kê X^2 là 6,69 với giá trị p là 0,0097. Có ý nghĩa với giá trị $p < 0,05$.

Chỉ số điểm của bài thi tuyển sinh trước (năm 2017) và sau (năm 2019) áp dụng giải pháp tác động đến chất lượng dạy học: Giá trị trung bình của các điểm bài thi tuyển sinh lần 2 của môn Toán là 3,62 (cao hơn lần 1 là 1,09 điểm), môn Ngữ văn là 4,20 (cao hơn lần 1 là 0,24 điểm), môn Tiếng Anh là 2,98 (cao hơn lần 1 là 0,14 điểm). Tính tổng cả 3 môn là 10,80 điểm (cao hơn lần 1 là 1,48 điểm) và điểm trung bình công 3 môn là 3,60 (cao hơn lần 1 là 0,49 điểm).

Biểu đồ 4. So sánh điểm bài thi tuyển sinh năm 2017 và 2019



Trong lần 2, số học sinh có điểm trong khoảng từ 5 – 10 điểm của môn Toán chiếm 32,89% (cao hơn lần 1 là 17,52%), môn Ngữ văn là 39,20% (cao hơn lần 1 là 8,16%) và Tiếng Anh là 9,14% (cao hơn lần 1 là 3,64%).

Hai nhóm trước và sau tác động được đánh giá bằng các bài thi tuyển sinh với cùng mức độ chuẩn kiến thức, kỹ năng của môn học, độ khó. So sánh mức độ ảnh hưởng của kết quả kiểm tra học kỳ cho thấy môn Toán đạt 0,60, môn Ngữ văn đạt 0,13, môn Tiếng Anh đạt 0,12, tổng 3 môn là 0,36 và trung bình cộng 3 môn là 0,35.

Kiểm chứng ý nghĩa chênh lệch giá trị trung bình của 2 nhóm bằng TTest độc lập cho kết quả cho thấy giá trị TTest của môn Toán $p = 2 \times 10^{-19}$, môn Ngữ văn $p = 0,02$, môn Tiếng Anh $p = 0,04$ (chênh lệch có ý nghĩa, tức là không có khả năng xảy ra ngẫu nhiên).

Sử dụng kiểm chứng Chi bình phương (X^2) cho dữ liệu thi học kỳ với các nhóm điểm 5-10 và nhóm điểm <5. Giả thiết tác động không có ảnh hưởng đến kết quả tuyển sinh lớp 10 năm 2019. Sử dụng phép kiểm chứng X^2 với mức độ tin cậy 0.05 đối với từng môn học Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh.

Kiểm chứng X^2 đối với môn Toán

	<i>Điểm 5-10</i>	<i>Điểm < 5</i>	<i>Tổng dòng</i>
Trước tác động (2017)	78 (126,45) [18,56]	431 (382,55) [6,14]	509
Sau tác động (2019)	198 (149,55) [15,7]	404 (452,45) [5,19]	602
<i>Tổng cột</i>	276	835	1111

Kết quả cho thấy thống kê chi bình phương (X^2) có giá trị là 45,58 với giá trị p là 0,00001. Có ý nghĩa khi giá trị $p < 0,05$

Kiểm chứng X^2 đối với môn Ngữ văn

	<i>Điểm 5-10</i>	<i>Điểm < 5</i>	<i>Tổng dòng</i>
Trước tác động	158 (180,51) [2,81]	351 (328,49) [1,54]	509
Sau tác động	236 (213,49) [2,37]	366 (388,51) [1,30]	602
<i>Tổng cột</i>	394	717	1111

Kết quả cho thấy thống kê chi bình phương là $X^2(1) = 8.03$ với giá trị p là 0,00461. Có ý nghĩa với giá trị $p < 0.05$

Kiểm chứng X^2 đối với môn Tiếng Anh

	<i>Điểm 5-10</i>	<i>Điểm < 5</i>	<i>Tổng dòng</i>
Trước tác động	28 (38,03) [2,64]	481 (470,97) [0,21]	509
Sau tác động	55 (44,97) [2,24]	547 (557,03) [0,18]	602
<i>Tổng cột</i>	83	1028	1111

Kết quả cho thấy thống kê Chi bình phương là 5,27 với giá trị p là 0,0217. Có ý nghĩa với giá trị $p < 0,05$.

Như vậy có thể kết luận là có ý nghĩa với giá trị $p < 0,05$. Điều này có nghĩa kết quả kiểm tra sau tác động môn Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh đều có hiệu quả với điểm trong khoảng 5-10 chiếm tỷ lệ nhiều hơn kết quả thực hiện

của bài kiểm tra trước tác động và dữ liệu này là tương quan có ý nghĩa; Dữ liệu không xảy ra ngẫu nhiên, tức là nhóm học sinh làm bài kiểm tra sau tác động có khả năng được điểm 5-10 nhiều hơn nhóm trước tác động.

4.3. Khảo sát về dạy học tăng thời lượng và tài liệu hỗ trợ

Các trường đã thực hiện xây dựng kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhà trường với các tiết tăng thời lượng đan xen trong kế hoạch phát triển chương trình. Tổng số tiết tăng thời lượng của các trường là 18.947 tiết, trung bình 903 tiết/ trường. Số tiết dạy học tăng thời lượng phụ thuộc một phần vào số lượng lớp học trong mỗi nhà trường.

Bảng 1. Kết quả tổ chức dạy học tăng thời lượng năm học 2018-2019

Stt	Trường	Huyện	Số tiết dạy học tăng thời lượng			
			Tổng số tiết dạy	Phụ đạo học sinh yếu	Bồi dưỡng học sinh giỏi	Củng cố kiến thức
1	Đồng Đăng	Cao Lộc	3100	552	1711	837
2	Cao Lâu	Cao Lộc	1155	30	375	750
3	Xuất Lễ	Cao Lộc	1814	20	642	1152
4	Bảo Lâm	Cao Lộc	393	32	55	306
5	Thanh Lòa	Cao Lộc	748	279	164	305
6	Mẫu Sơn (CL)	Cao Lộc	449	120	226	103
7	Bắc Xa	Đình Lập	889	149	50	690
8	Bính Xá	Đình Lập	730	280	30	420
9	Tú Mịch	Lộc Bình	479	262	196	21
10	Yên Khoái	Lộc Bình	1168	414	384	370
11	Mẫu Sơn (LB)	Lộc Bình	1165	270	282	613
12	Tam Gia	Lộc Bình	576	216	110	250
13	Đào Viên	Tràng Định	617	86	234	297
14	Quốc Khánh	Tràng Định	1026	55	631	340
15	Đội Cấn	Tràng Định	312	45	82	185
16	Tân Minh	Tràng Định	440	52	120	268
17	Tân Mỹ	Văn Lãng	1058	308	402	348
18	Tân Thanh	Văn Lãng	1163	128	672	363
19	Thanh Long	Văn Lãng	558	266	168	124
20	Thụy Hùng	Văn Lãng	395	247	59	89
21	Trùng Khánh	Văn Lãng	712	211	99	402
	<i>Tổng cộng:</i>		18947	4022	6692	8233

Các trường đã dành thời lượng cho các hoạt động giáo dục khác, cụ thể các trường tổ chức 58 đợt giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục truyền thống với 7591 lượt học sinh tham gia; Tổ chức 85 đợt giáo dục pháp luật với 11740 học sinh tham gia. Các trường dành 111 buổi cho sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao với 9897 lượt học sinh tham gia trực tiếp; 230 đợt tổ chức về giáo

dục kỹ năng sống, tư vấn tâm lý học đường, tư vấn, định hướng nghề nghiệp với 15426 lượt học sinh tham gia.

Tài liệu bổ trợ các môn học là phù hợp, hiệu quả đối với học sinh của trường ở mức cao; Khả năng áp dụng vào thực tiễn nhà trường và đáp ứng yêu cầu đánh giá chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của môn học. Hệ thống bài tập thực hành phong phú, chính xác, dễ hiểu cũng được phản hồi đánh giá mức cao.

4.4. Ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học

Tài liệu về ứng dụng CNTT được đánh giá là phù hợp, hiệu quả. Ứng dụng CNTT trong quản lý được phát huy tích cực, hiệu quả. Nội dung về việc giáo viên tích cực trong việc ứng dụng CNTT trong dạy học và tìm kiếm tài liệu, thông tin trên Internet là thuận lợi.

4.5. Xây dựng môi trường học tập

Qua khảo sát nhận thức của 171 CBQL, giáo viên về tầm quan trọng của môi trường học tập an toàn, hiệu quả đối với học sinh THCS; các thành viên trong trường cơ bản đã có nhận thức đúng đắn về môi trường học tập và văn hóa nhà trường.

Về tổ chức hoạt động xây dựng môi trường học tập an toàn và hiệu quả cho học sinh, các trường đã lồng ghép các hoạt động vào trong kế hoạch phát triển chương trình giáo dục của nhà trường. Việc bố trí thư viện như một phần của môi trường học tập an toàn, hiệu quả cũng đã được triển khai. Các hoạt động thư viện đã được tổ chức, tuy nhiên đầu sách tham khảo ở thư viện của các trường THCS xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn chưa phong phú; việc bổ sung tài liệu tham khảo còn hạn chế.

4.6. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh

Trong quá trình triển khai giải pháp về giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, chúng tôi có tài liệu hướng dẫn giáo viên của 21 trường THCS xã, thị trấn biên giới tổ chức giáo dục kỹ năng sống và được các trường tích cực đón nhận.

21 trường tổ chức tổng số có 116 hoạt động ngoại khóa về giáo dục kỹ năng sống với 12215 lượt học sinh tham gia; 50 đợt tư vấn tâm lý học đường với 1076 lượt học sinh tham gia. 254 đợt giáo dục chính trị, tư tưởng, truyền thống, giáo dục pháp luật và các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao với 29.228 lượt học sinh tham gia. Kết quả khảo sát trên cho thấy, giáo dục kỹ năng sống với đặc điểm tâm sinh lý học sinh THCS sinh sống ở khu vực biên giới đặc biệt khó khăn, đặc biệt là nhiều học sinh dân tộc thiểu số, sẽ đòi hỏi quá trình giáo dục lâu dài.

4.7. Phát triển nhân cách nghề nghiệp

Sau triển khai giải pháp phát triển nhân cách nghề nghiệp, chúng tôi khảo sát tính hiệu quả của việc triển khai giải pháp đối với 171 CBQL, giáo viên tại 21 trường THCS thuộc phạm vi áp dụng và được đánh giá là hiệu quả.

Theo báo cáo của 21 trường, 64 đợt tư vấn, định hướng nghề nghiệp với 9897 lượt học sinh tham gia. Các trường tổ chức hoạt động trải nghiệm thực tế về thăm các trường chuyên nghiệp, trường nghề. Tuy nhiên ở cấp THCS, giáo dục nhân cách nghề nghiệp là nền tảng ban đầu của sự phát triển nghề nghiệp cho học sinh ở các cấp học, bậc học cao hơn trong tương lai.

4.8. Về công tác quản lý và chất lượng đội ngũ

Sau triển khai giải pháp nâng cao vai trò quản lý giáo dục trong trường học và chất lượng đội ngũ, chúng tôi khảo sát công tác quản lý và phát triển đội ngũ ở một số khía cạnh. Kết quả cho thấy công tác quản lý, công tác kiểm tra có nhiều chuyển biến tích cực; Phương pháp dạy học được thực hiện linh hoạt và hiệu quả, nhiều mô hình mới, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học hiện đại được áp dụng. Tuy nhiên mô hình dạy học STEM còn là nội dung mới với các nhà trường, đòi hỏi tính liên, sáng tạo để trở thành kỹ năng kỹ xảo trong tổ chức và dạy học.

4.9. Công tác phối hợp giữa nhà trường với gia đình và các đoàn thể địa phương trong giáo dục học sinh

Trong quá trình triển khai giải pháp phối hợp giữa nhà trường với gia đình và các đoàn thể địa phương trong giáo dục học sinh, chúng tôi có tài liệu hướng dẫn, hỗ trợ việc tổ chức thực hiện. CBQL, giáo viên đã phản hồi có hỗ trợ nâng cao nhận thức của các thành viên trong nhà trường về công tác phối hợp.

Các chỉ số khảo sát cho thấy công tác phối hợp của nhà trường với gia đình học sinh và các tổ chức đoàn thể rất tích cực.

Kết luận Chương 4

Tổ chức thực nghiệm và khảo sát kết quả ở 21 trường THCS biên giới.

Câu hỏi khảo sát được thực hiện theo thang Likert với 5 mức độ.

171 phiếu của CBQL, giáo viên và 500 phiếu của học sinh được sử dụng. Áp dụng thống kê toán học với phân tích miêu tả với mức tin cậy 95%. Các test kiểm tra trong thống kê được áp dụng phù hợp với đặc trưng dữ liệu nghiên cứu.

Các phản hồi theo các chỉ số trong khảo sát đều tích cực; các giải pháp áp dụng cơ bản phù hợp, đáp ứng yêu cầu và có các chỉ số tăng (đã kiểm chứng).

Qua thực nghiệm, đề tài rút ra một số kết luận trong việc áp dụng các giải pháp vào thực tiễn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Tóm tắt nội dung đề tài

Giáo dục đã chính thức trở thành quyền con người và phát triển giáo dục là phát triển con người. Các tổ chức, các quốc gia trên thế giới hết sức quan tâm đến phát triển giáo dục, phát triển nguồn nhân lực và nguồn nhân lực được coi là tài sản quốc gia.

Khó khăn về kinh tế-xã hội đã trở thành rào cản của sự phát triển giáo dục ở nhiều nơi trên thế giới.

Giáo dục THCS khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn còn có nhiều hạn chế. Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu về phát triển nguồn lực cho địa phương. Thực trạng công tác quản lý, chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Môi trường học tập cho học sinh, việc khai thác CNTT cũng còn hạn chế, thiếu hiệu quả. Giáo dục các giá trị sống, kỹ năng sống của học sinh THCS khu vực biên giới phần lớn chưa hiệu quả. Công tác phân luồng, hướng nghiệp chưa đảm bảo thiết thực. Việc gia đình và các đoàn thể địa phương chưa tham gia nhiều trong các hoạt động giáo dục của nhà trường.

Đề tài này đã tập trung nghiên cứu phát triển bền vững giáo dục THCS ở các xã, thị trấn biên giới của tỉnh Lạng Sơn nhằm từng bước thúc đẩy phát triển và tìm ra những yếu tố bền vững cho phát triển giáo dục THCS đến năm 2025 và định hướng 2030.

Chương 1 của Đề tài tập trung vào nhiệm vụ đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu về phát triển bền vững trong nước và trên thế giới. Chương 2 là nội dung đánh giá thực trạng giáo dục tại các trường THCS ở các xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn. Chương 3 đề xuất một số giải pháp phát triển bền vững giáo dục THCS, trong đó nêu rõ các nguyên tắc xây dựng giải pháp, dự báo sự phát triển quy mô giáo dục THCS khu vực biên giới và các yếu tố đảm bảo cho sự phát triển ổn định, bền vững đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Chương 4 là nhiệm vụ thực nghiệm sư phạm các giải pháp tại 21 trường THCS ở các xã, thị trấn biên giới tỉnh Lạng Sơn.

2. Kiến nghị, đề xuất

2.1. Chính phủ

Cần có nhiều Chương trình cho sự phát triển bền vững giáo dục nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

Có chương trình đặc thù đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam.

Mở rộng hợp tác quốc tế, ưu tiên phát triển và cung cấp nguồn lực lao động chất lượng cao khu vực biên giới phía Bắc cho thị trường các nước.

2.2. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tập huấn nâng cao chất lượng quản lý nhà trường và chất lượng đội ngũ nhà giáo, CBQL giáo dục đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Phát triển các chương trình giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống mang tính đặc thù và hỗ trợ nguồn tài liệu tham khảo, sách giáo khoa cho học sinh các trường THCS xã, thị trấn biên giới.

2.3. Đối với UBND tỉnh Lạng Sơn

Ưu tiên riêng cho phát triển nguồn nhân lực các xã, thị trấn biên giới của tỉnh nhằm đảm bảo phát triển bền vững kinh tế, xã hội; Tạo nhiều cơ hội việc làm phù hợp tương xứng với nguồn lực lao động của các xã, thị trấn biên giới.

Tăng cường chỉ đạo hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo nghề chất lượng cao đáp ứng yêu cầu thị trường lao động thế giới; Đồng thời đẩy mạnh hợp tác về cung cấp nguồn lực lao động chất lượng cao cho thị trường lao động các nước.

2.4. Đối với UBND các huyện biên giới tỉnh Lạng Sơn

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho yêu cầu dạy học tại các trường THCS biên giới. Chỉ đạo các đoàn thể địa phương phối hợp tốt với nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục tại các xã, thị trấn biên giới.

Chỉ đạo các ban, ngành của huyện tham gia tích cực trong các hoạt động giáo dục trên địa bàn xã biên giới.

2.5. Đối với Phòng GDĐT các huyện biên giới tỉnh Lạng Sơn

Quan tâm hơn nữa đến chất lượng đội ngũ và tổ chức tập huấn thường xuyên đối với đội ngũ giáo viên; tham mưu UBND huyện bố trí giáo viên giỏi giảng dạy tại các trường THCS xã, thị trấn biên giới. Thực hiện tốt công tác kiểm tra nhà trường nhằm đảm bảo nề nếp, chất lượng dạy học; chỉ đạo các trường thực hiện hiệu quả công tác quản lý các hoạt động của nhà trường. Xây dựng kế hoạch đào tạo giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đại học để đảm bảo yêu cầu về trình độ đội ngũ theo Luật Giáo dục 2019.

2.6. Đối với các trường THCS khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn

Thực hiện hiệu quả các giải pháp phát triển bền vững giáo dục THCS (Tổ chức dạy học tăng thời lượng hiệu quả; Tổ chức các sân chơi khoa học; Tuyên truyền hiệu quả về giáo dục; Chú trọng giáo dục hướng nghiệp, phân luồng học sinh hiệu quả).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bernard Dufourd (2001). *The Learning Environment: Reflections on the Function of Facilities*. OECD: PEB Exchange, Programme on Educational Building, Vol 16, 2001.
- [2]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006). *Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ban hành chương trình giáo dục phổ thông*, ban hành ngày 05/5/2006
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011) *Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ban hành Điều lệ trường THCS, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*, ban hành ngày 28/3/2011.
- [4]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). *Thông tư số 14/2017/TT-BGDĐT ban hành quy định tiêu chuẩn, quy trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông; tổ chức và hoạt động của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông*, ban hành ngày 06/6/2017.
- [5]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). *Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông*, ban hành ngày 22/8/2018.
- [6]. Bùi Quang Xuân (2011). *Kinh tế học trong ngành giáo dục*. TP. Hồ Chí Minh: Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
- [7]. Chính phủ (2006). *Nghị định số 75/2006/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục*, ban hành ngày 02/8/2006.
- [8]. Dennis Van Roekel (2008). *Parents, Family, Community Involment in Education*. NEA Education Policy and Practice Department.
- [9]. Đoàn Quang Thọ và cộng sự (2007). *Giáo trình triết học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lý luận Chính trị.
- [10]. Erasmus Kormla Norviewu-Mortty (2012). *Principals' strategies for improving the academic achievement of students of disadvantaged rural junior high schools in Ghana*. Thesis of Doctor of Philosophy, Edith Cowan University, Australia.
- [11]. Hồ Thị Loan và Lê Thị Cẩm Mỹ (2019). *Đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học – Một giải pháp nâng cao chất lượng dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới ở trường THCS*. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt Kỳ 3 tháng 5/2019, tr. 283-286.
- [12]. Hoàng Phê (2003). *Từ điển Tiếng Việt*. Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng.

- [13]. Khalid Rashid and Sajida Mukhtar (2012). *Education in Pakistan: Problems and their Solutions*. International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences, Nov, 2012, Vol. 2, No. 11.
- [14]. Lê Đình Sơn (2012). *Quản lý cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của trường đại học theo quan điểm quản lý chất lượng tổng thể (TQM)*. Luận án tiến sỹ quản lý giáo dục.
- [15]. Lê Minh Nguyệt và cộng sự (2019). *Thực trạng giáo dục phẩm chất nhân cách cho học sinh THCS thành phố Hà Nội đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới*. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 4/2019, tr 140-145.
- [16]. Maya Puspita Dewi, et al (2019). *Ensuring Service Quality in Education for Indonesia's Sustainable Education*. Journal of Social Studies Education Research, Vol. 9, pp. 65-81.
- [17]. Mohammad Zohrabi (2011). *An Investigation of Curriculum Elements for the Enhancement of the Teaching-learning Process*. Higher Education Studies, Vol. 1, No. 1.
- [18]. Nguyễn Thị Ngọc (2019). *Một số hoạt động trải nghiệm nhằm phát triển kỹ năng giao tiếp cho học sinh THCS người dân tộc Tày, Nùng khu vực miền núi phía Bắc*. Tạp chí Giáo dục, Số 452, tr 36-40.
- [19]. Nguyễn Thị Sông Thương (2019). *Thực trạng giáo dục giá trị sống cho học sinh THCS thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu*. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 4/2019, tr 56-60.
- [20]. Norman Adamson Sigalla King (2013). *Investigation of Factors Hindering Quality Education in Secondary Schools in Mbeya, Tanzania*. International Journal of Learning & Development, Vol. 3, No. 6, pp. 52-63.
- [21]. OECD (2012). *Equity and Quality in Education: Supporting disadvantaged students and schools*. OECD Publishing.
- [22]. Phùng Đình Mẫn, Thái Văn Thuận (2019). *Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý các trường THCS huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 7/2019, trang 32-36.
- [23]. Quốc hội XII (2009). *Luật Giáo dục*, ban hành ngày 18/12/2013.
- [24]. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 711/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020”*, ban hành ngày 13/6/2012;
- [25]. Trương Xuân Cừ (2017). *Một số vấn đề về giáo dục và đào tạo vùng Tây Bắc*. Tạp chí Giáo dục số đặc biệt tháng 6/2017.

- [26]. UNDP (2015). *Tổng quan Báo cáo phát triển con người năm 2015: Việc làm vì phát triển con người*. Washington DC, USA: Communications Development Incorporated.
- [27]. UNESCO (2019). *Cơ sở dữ liệu thống kê*. UNESCO: Institute of Statistics Global Database.
- [28]. World Bank Group (2018). *Learning to realise education's promise*. The World Bank, Washington, DC.